

KIM QUANG ELECTRIC DISTRIBUTOR

Hotline: 0931 455 668

Sales: 0909 635 266



DẪN NGUỒN NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG TỒN



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

BẢNG GIÁ

THỜI GIAN ÁP DỤNG 01/06/2021



AN TOÀN CHO BẠN VÀ CỘNG ĐỒNG



Hotline: 0931 455 668

Sales: 0909 635 266

Số : 363/2021/QĐ – VT

Đồng Nai, ngày 01 tháng 06 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

(V/v: Ban hành bảng giá Việt Thái)

- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Thái.
- Căn cứ trách nhiệm, quyền hạn của Tổng giám đốc.
- Căn cứ vào tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty và thực tế của thị trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành bảng giá sản phẩm Việt Thái năm 2021.

Điều 2: Thời gian áp dụng kể từ ngày 01/06/2021.

Điều 3: Áp dụng đối với tất cả các bộ phận liên quan và khách hàng.

Các quyết định liên quan đã ban hành trước đây không còn hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Ban TGD (để biết).
- Ban điều hành, Trưởng PB, BP để thực hiện.
- Phòng Kinh Doanh.
- Phòng HCNS để lưu.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Phan Cẩm Tú

MỤC LỤC

NỘI DUNG - CONTENTS

TRANG - PAGE

C	Dây đồng trần	1
A	Dây nhôm trần	2
ACSR	Dây nhôm lõi thép trần	3
ACKP	Dây nhôm lõi thép trần	4
H1 Z2Z2	Cáp solar - cáp năng lượng mặt trời	4
VC/AV/CV	Dây đơn	5
VCm	Dây đơn mềm, ruột dẫn đồng	6
VCmd/VCmo	Dây đôi mềm, ruột dẫn đồng	7
VCmt	Dây mềm tròn, ruột dẫn đồng	8
CVV	Cáp điện lực hạ thế	9,10,11
CX/AX	Cáp điện lực hạ thế	12
CXV	Cáp điện lực hạ thế	13,14,15
AXV	Cáp điện lực hạ thế	16
DK-CVV	Cáp điện kế	17
LV ABC	Cáp hạ thế vặn xoắn	18
DU-CV	Cáp Duplex	19
Tr-CV	Cáp Triplex	19
Qu-CV	Cáp Qualex	19
CVV DATA/DSTA	Cáp ngầm hạ thế	20,21
CXV DATA/DSTA	Cáp ngầm hạ thế	22,23
AXV DATA/DSTA	Cáp ngầm hạ thế	24,25
CXV	Cáp trung thế treo	26
AXV	Cáp nhôm trung thế treo	27
CV/FR	Cáp chống cháy	28
CXV/FR	Cáp chống cháy, cách điện PVC	28,29,30
CXV/FRT	Cáp chậm cháy	31,32
	Hệ thống quản lý chất lượng	33
	Chứng nhận phù hợp	34
	Hướng dẫn vận chuyển và ra dây cáp	



Ruột dẫn đồng

DÂY ĐỒNG TRẦN

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Dây đồng trần xoắn - Tiêu chuẩn: TCVN 5064-1994						
1	C-10			Mét	32,270	35,497
2	C-16			Mét	50,820	55,902
3	C-25			Mét	79,380	87,318
4	C-35			Mét	111,410	122,551
5	C-50			Mét	158,160	173,976
6	C-70			Mét	218,780	240,658
7	C-95			Mét	302,610	332,871
8	C-120			Mét	388,610	427,471
9	C-150			Mét	475,960	523,556
10	C-185			Mét	592,580	651,838
11	C-240			Mét	756,970	832,667
12	C-300			Mét	930,830	1,023,913

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.



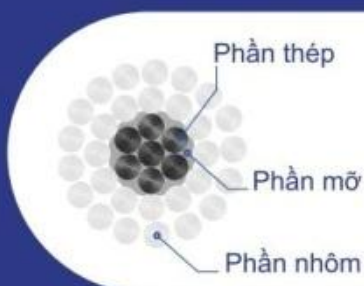
Ruột dẫn nhôm

A

DÂY NHÔM TRẦN

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Dây nhôm trần xoắn - Tiêu chuẩn: TCVN 5064-1994						
1	A-50			Mét	14,730	16,203
2	A-70			Mét	21,910	24,101
3	A-95			Mét	29,280	32,208
4	A-120			Mét	35,840	39,424
5	A-150			Mét	48,280	53,108
6	A-185			Mét	61,590	67,749
7	A-240			Mét	76,330	83,963
8	A-300			Mét	93,660	103,026

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.



DÂY NHÔM LỖI THÉP TRẦN

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp nhôm trần lõi thép - Tiêu chuẩn: TCVN 5064-1994						
1	ACSR 50/8			Mét	16,940	18,634
2	ACSR 70/11			Mét	23,690	26,059
3	ACSR 95/16			Mét	32,810	36,091
4	ACSR 120/19			Mét	43,280	47,608
5	ACSR 150/19			Mét	49,910	54,901
6	ACSR 150/24			Mét	51,810	56,991
7	ACSR 185/24			Mét	62,450	68,695
8	ACSR 240/32			Mét	81,610	89,771
9	ACSR 300/39			Mét	102,910	113,201
10	ACSR 400/51			Mét	137,080	150,788
Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ lõi thép						
1	ACSR/LZ 120/19			Mét	43,660	48,026
2	ACSR/LZ 150/19			Mét	50,490	55,539
3	ACSR/LZ 150/24			Mét	52,950	58,245
4	ACSR/LZ 185/24			Mét	63,680	70,048
5	ACSR/LZ 240/32			Mét	82,950	91,245
6	ACSR/LZ 300/39			Mét	103,680	114,048
7	ACSR/LZ 400/51			Mét	138,010	151,811
Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ rãnh - Tiêu chuẩn: TCVN 5064-1994						
1	ACSR/MZ 120/19			Mét	44,940	49,434
2	ACSR/MZ 150/19			Mét	52,000	57,200
3	ACSR/MZ 150/24			Mét	54,530	59,983
4	ACSR/MZ 185/24			Mét	65,560	72,116
5	ACSR/MZ 240/32			Mét	85,390	93,929
6	ACSR/MZ 300/39			Mét	106,660	117,326
7	ACSR/MZ 400/51			Mét	142,200	156,420

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

Phần nhôm

Phần mỡ

Phần thép

ACKP

DÂY NHÔM LỖI THÉP TRẦN

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ trừ bên mặt ngoài - Tiêu chuẩn: TCVN 5064-1994						
1	ACKP 50/8			Mét	17,210	18,931
2	ACKP 70/11			Mét	24,080	26,488
3	ACKP 95/16			Mét	33,340	36,674
4	ACKP 120/19			Mét	45,630	50,193
5	ACKP 150/19			Mét	52,830	58,113
6	ACKP 150/24			Mét	55,380	60,918
7	ACKP 185/24			Mét	66,640	73,304
8	ACKP 240/32			Mét	86,780	95,458
9	ACKP 300/39			Mét	108,360	119,196
10	ACKP 400/51			Mét	144,910	159,401

MÀU SẮC

Đỏ Đen

Lớp vỏ cách điện

Lõi dây điện
bằng hợp kim Đồng mạ thiếc

Lớp vỏ bọc bảo vệ

H1Z2Z2

CÁP NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp Solar (H1Z2Z2-K, 1.5kV DC) - Tiêu chuẩn: BSEN 50618:2014						
1	H1Z2Z2-K-4		1.5kV (DC)	Mét	21,330	23,463
2	H1Z2Z2-K-6		1.5kV (DC)	Mét	30,450	33,495

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

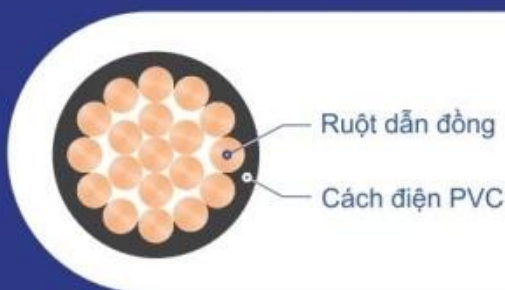


CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: KCN Bến Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Bến Hòa, Đồng Nai

Hotline: 0931 455 668

4



DÂY ĐƠN

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Dây đơn cứng, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-3						
1	VC 1.5		450/750V	Mét	5,240	5,764
2	VC 2.5		450/750V	Mét	8,380	9,218
3	VC 4		450/750V	Mét	13,080	14,388
4	VC 6		450/750V	Mét	19,290	21,219
5	VC 10		450/750V	Mét	32,370	35,607
Dây đơn, ruột dẫn nhôm, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: AS/ZNS 5000.1						
1	AV 16		0.6/1kV	Mét	6,910	7,601
2	AV 25		0.6/1kV	Mét	9,720	10,692
3	AV 35		0.6/1kV	Mét	12,690	13,959
4	AV 50		0.6/1kV	Mét	17,740	19,514
5	AV 70		0.6/1kV	Mét	23,940	26,334
6	AV 95		0.6/1kV	Mét	32,570	35,827
7	AV 120		0.6/1kV	Mét	39,540	43,494
8	AV 150		0.6/1kV	Mét	50,830	55,913
9	AV 185		0.6/1kV	Mét	62,260	68,486
10	AV 240		0.6/1kV	Mét	78,840	86,724
11	AV 300		0.6/1kV	Mét	98,670	108,537
Dây đơn, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1						
1	CV 1.5		0.6/1kV AS/NZS	Mét	5,490	6,039
2	CV 2.5		0.6/1kV AS/NZS	Mét	8,950	9,845
3	CV 4		0.6/1kV AS/NZS	Mét	13,540	14,894
4	CV 6		0.6/1kV AS/NZS	Mét	19,910	21,901
5	CV 10		0.6/1kV AS/NZS	Mét	32,930	36,223
6	CV 16		0.6/1kV AS/NZS	Mét	52,030	57,233
7	CV 25		0.6/1kV AS/NZS	Mét	81,590	89,749
8	CV 35		0.6/1kV AS/NZS	Mét	112,840	124,124
9	CV 50		0.6/1kV AS/NZS	Mét	154,390	169,829
10	CV 70		0.6/1kV AS/NZS	Mét	220,290	242,319
11	CV 95		0.6/1kV AS/NZS	Mét	304,650	335,115
12	CV 120		0.6/1kV AS/NZS	Mét	396,860	436,546
13	CV 150		0.6/1kV AS/NZS	Mét	474,290	521,719
14	CV 185		0.6/1kV AS/NZS	Mét	592,200	651,420
15	CV 240		0.6/1kV AS/NZS	Mét	776,000	853,600
16	CV 300		0.6/1kV AS/NZS	Mét	973,360	1,070,696

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đỏ Vàng Xanh Đen

Ruột dẫn đồng

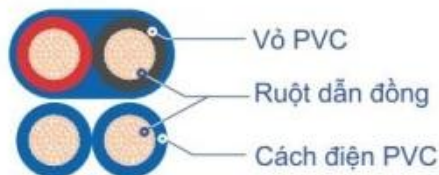
Cách điện PVC

Vcm

DÂY ĐƠN MỀM, RUỘT DẪN ĐỒNG

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Dây đơn mềm, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610 -3						
1	VCm 0.5		300/500V	Mét	2,060	2,266
2	VCm 0.75		300/500V	Mét	2,860	3,146
3	VCm 1		300/500V	Mét	3,680	4,048
4	VCm 1.5		450/750V	Mét	5,400	5,940
5	VCm 2.5		450/750V	Mét	8,650	9,515
6	VCm 4		450/750V	Mét	13,380	14,718
7	VCm 6		450/750V	Mét	20,240	22,264
8	VCm 10		450/750V	Mét	36,350	39,985
9	VCm 16		450/750V	Mét	53,710	59,081
10	VCm 25		450/750V	Mét	83,090	91,399
11	VCm 35		450/750V	Mét	117,800	129,580
12	VCm 50		450/750V	Mét	169,280	186,208
13	VCm 70		450/750V	Mét	235,600	259,160
14	VCm 95		450/750V	Mét	308,750	339,625
15	VCm 120		450/750V	Mét	390,780	429,858
16	VCm 150		450/750V	Mét	507,250	557,975
17	VCm 185		450/750V	Mét	600,870	660,957
18	VCm 240		450/750V	Mét	794,910	874,401
19	VCm 300		450/750V	Mét	992,250	1,091,475

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.



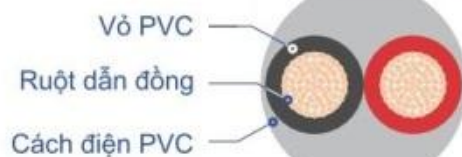
DÂY ĐÔI MỀM, RUỘT DẪN ĐỒNG

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Dây đôi mềm, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: AS/NZS 5000.1						
1	VCmd 2x0.5	2x16/0.20	0.6/1kV AS/NZS	Mét	4,100	4,510
2	VCmd 2x0.75	2x24/0.20	0.6/1kV AS/NZS	Mét	5,770	6,347
3	VCmd 2x1	2x32/0.20	0.6/1kV AS/NZS	Mét	7,410	8,151
4	VCmd 2x1.5	2x30/0.250	0.6/1kV AS/NZS	Mét	10,550	11,605
5	VCmd 2x2.5	2x50/0.250	0.6/1kV AS/NZS	Mét	17,100	18,810
Dây đôi Oval, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610 -5						
1	VCmo 2x0.75	2x24/0.20	300/500V	Mét	6,800	7,480
2	VCmo 2x1	2x32/0.20	300/500V	Mét	8,500	9,350
3	VCmo 2x1.5	2x30/0.250	300/500V	Mét	11,980	13,178
4	VCmo 2x2.5	2x50/0.250	300/500V	Mét	19,300	21,230
5	VCmo 2x4	2x56/0.30	300/500V	Mét	29,180	32,098
6	VCmo 2x6	2x84/0.30	300/500V	Mét	43,620	47,982

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Xám Đen


VCmt
DÂY MỀM TRÒN, RUỘT DẪN ĐỒNG

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Dây mềm tròn 2 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610 -5						
1	VCmt 2x0.75	2x24/0.20	300/500V	Mét	7,610	8,371
2	VCmt 2x1	2x32/0.20	300/500V	Mét	9,400	10,340
3	VCmt 2x1.5	2x30/0.250	300/500V	Mét	13,220	14,542
4	VCmt 2x2.5	2x50/0.250	300/500V	Mét	21,030	23,133
5	VCmt 2x4	2x56/0.30	300/500V	Mét	31,450	34,595
6	VCmt 2x6	2x84/0.30	300/500V	Mét	46,590	51,249
Dây mềm tròn 3 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610 -5						
1	VCmt 3x0.75	3x24/0,20	300/500V	Mét	10,280	11,308
2	VCmt 3x1	3x32/0,20	300/500V	Mét	12,770	14,047
3	VCmt 3x1.5	3x30/0,25	300/500V	Mét	18,590	20,449
4	VCmt 3x2.5	3x50/0,25	300/500V	Mét	29,420	32,362
5	VCmt 3x4	3x56/0,3	300/500V	Mét	44,050	48,455
6	VCmt 3x6	3x84/0,3	300/500V	Mét	66,710	73,381
Dây mềm tròn 4 lõi, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610 -5						
1	VCmt 4x0.75	4x24/0,20	300/500V	Mét	13,190	14,509
2	VCmt 4x1	4x32/0,20	300/500V	Mét	16,700	18,370
3	VCmt 4x1.5	4x30/0,25	300/500V	Mét	24,140	26,554
4	VCmt 4x2.5	4x50/0,25	300/500V	Mét	37,930	41,723
5	VCmt 4x4	4x56/0,3	300/500V	Mét	57,600	63,360
6	VCmt 4x6	4x84/0,3	300/500V	Mét	86,880	95,568

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CVV



Vỏ PVC
 Chất độn PVC hoặc PP;
 băng quấn PET.
 Ruột dẫn đồng
 Cách điện PVC

MÀU SẮC

Đen

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4						
1	CVV 2x1.5		300/500V	Mét	18,270	20,097
2	CVV 2x2.5		300/500V	Mét	26,810	29,491
3	CVV 2x4		300/500V	Mét	38,790	42,669
4	CVV 2x6		300/500V	Mét	53,570	58,927
5	CVV 2x10		300/500V	Mét	86,510	95,161
Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4						
1	CVV 3x1.5		300/500V	Mét	24,120	26,532
2	CVV 3x2.5		300/500V	Mét	35,710	39,281
3	CVV 3x4		300/500V	Mét	52,340	57,574
4	CVV 3x6		300/500V	Mét	74,510	81,961
5	CVV 3x10		300/500V	Mét	120,230	132,253
Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-4						
1	CVV 4x1.5		300/500V	Mét	30,640	33,704
2	CVV 4x2.5		300/500V	Mét	45,420	49,962
3	CVV 4x4		300/500V	Mét	68,350	75,185
4	CVV 4x6		300/500V	Mét	97,910	107,701
5	CVV 4x10		300/500V	Mét	156,560	172,216

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC
Đen

Cách điện PVC
Ruột dẫn đồng
Chất độn PVC hoặc PP;
băng quấn PET
Vỏ PVC


CVV
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ

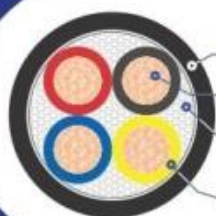
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1						
1	CVV 1.5		0.6/1kV	Mét	8,220	9,042
2	CVV 2.5		0.6/1kV	Mét	11,870	13,057
3	CVV 4		0.6/1kV	Mét	17,250	18,975
4	CVV 6		0.6/1kV	Mét	24,210	26,631
5	CVV 10		0.6/1kV	Mét	37,870	41,657
6	CVV 16		0.6/1kV	Mét	56,210	61,831
7	CVV 25		0.6/1kV	Mét	86,980	95,678
8	CVV 35		0.6/1kV	Mét	118,530	130,383
9	CVV 50		0.6/1kV	Mét	161,170	177,287
10	CVV 70		0.6/1kV	Mét	228,140	250,954
11	CVV 95		0.6/1kV	Mét	314,810	346,291
12	CVV 120		0.6/1kV	Mét	408,710	449,581
13	CVV 150		0.6/1kV	Mét	487,060	535,766
14	CVV 185		0.6/1kV	Mét	607,600	668,360
15	CVV 240		0.6/1kV	Mét	794,940	874,434
16	CVV 300		0.6/1kV	Mét	997,220	1,096,942
Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1 + 2015						
1	CVV 2x1.5		0.6/1kV	Mét	20,690	22,759
2	CVV 2x2.5		0.6/1kV	Mét	29,230	32,153
3	CVV 2x4		0.6/1kV	Mét	42,950	47,245
4	CVV 2x6		0.6/1kV	Mét	58,030	63,833
5	CVV 2x10		0.6/1kV	Mét	88,210	97,031
6	CVV 2x16		0.6/1kV	Mét	134,080	147,488
7	CVV 2x25		0.6/1kV	Mét	194,430	213,873
8	CVV 2x35		0.6/1kV	Mét	259,080	284,988
9	CVV 2x50		0.6/1kV	Mét	345,140	379,654
10	CVV 2x70		0.6/1kV	Mét	482,710	530,981
11	CVV 2x95		0.6/1kV	Mét	659,630	725,593
12	CVV 2x120		0.6/1kV	Mét	858,980	944,878
13	CVV 2x150		0.6/1kV	Mét	1,018,000	1,119,800
14	CVV 2x185		0.6/1kV	Mét	1,267,230	1,393,953
15	CVV 2x240		0.6/1kV	Mét	1,653,160	1,818,476
16	CVV 2x300		0.6/1kV	Mét	2,072,480	2,279,728
Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1 + 2015						
1	CVV 3x1.5		0.6/1kV	Mét	27,170	29,887
2	CVV 3x2.5		0.6/1kV	Mét	38,340	42,174
3	CVV 3x4		0.6/1kV	Mét	56,950	62,645
4	CVV 3x6		0.6/1kV	Mét	78,810	86,691
5	CVV 3x10		0.6/1kV	Mét	122,380	134,618
6	CVV 3x16		0.6/1kV	Mét	185,650	204,215
7	CVV 3x25		0.6/1kV	Mét	276,940	304,634
8	CVV 3x35		0.6/1kV	Mét	372,080	409,288
9	CVV 3x50		0.6/1kV	Mét	500,150	550,165
10	CVV 3x70		0.6/1kV	Mét	704,420	774,862
11	CVV 3x95		0.6/1kV	Mét	972,130	1,069,343
12	CVV 3x120		0.6/1kV	Mét	1,258,450	1,384,295
13	CVV 3x150		0.6/1kV	Mét	1,495,050	1,644,555
14	CVV 3x185		0.6/1kV	Mét	1,865,750	2,052,325
15	CVV 3x240		0.6/1kV	Mét	2,440,240	2,684,264
16	CVV 3x300		0.6/1kV	Mét	3,054,770	3,360,247

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Hotline: 0931 455 668
10



Cách điện PVC
Ruột dẫn đồng
Chất độn PVC hoặc PP;
băng quấn PET
Vỏ PVC

MÀU SẮC

Đen

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1 ÷ 2015						
1	CVV 4x1.5		0.6/1kV	Mét	33,710	37,081
2	CVV 4x2.5		0.6/1kV	Mét	48,020	52,822
3	CVV 4x4		0.6/1kV	Mét	72,660	79,926
4	CVV 4x6		0.6/1kV	Mét	101,600	111,760
5	CVV 4x10		0.6/1kV	Mét	158,560	174,416
6	CVV 4x16		0.6/1kV	Mét	238,300	262,130
7	CVV 4x25		0.6/1kV	Mét	360,530	396,583
8	CVV 4x35		0.6/1kV	Mét	487,370	536,107
9	CVV 4x50		0.6/1kV	Mét	659,020	724,922
10	CVV 4x70		0.6/1kV	Mét	931,640	1,024,804
11	CVV 4x95		0.6/1kV	Mét	1,285,390	1,413,929
12	CVV 4x120		0.6/1kV	Mét	1,667,320	1,834,052
13	CVV 4x150		0.6/1kV	Mét	1,992,280	2,191,508
14	CVV 4x185		0.6/1kV	Mét	2,477,960	2,725,756
15	CVV 4x240		0.6/1kV	Mét	3,245,350	3,569,885
16	CVV 4x300		0.6/1kV	Mét	4,066,920	4,473,612
Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1 ÷ 2015						
1	CVV 3x4+1x2.5		0.6/1kV	Mét	66,960	73,656
2	CVV 3x6+1x4		0.6/1kV	Mét	94,990	104,489
3	CVV 3x10+1x6		0.6/1kV	Mét	146,950	161,645
4	CVV 3x16+1x10		0.6/1kV	Mét	223,990	246,389
5	CVV 3x25+1x16		0.6/1kV	Mét	329,890	362,879
6	CVV 3x35+1x16		0.6/1kV	Mét	425,030	467,533
7	CVV 3x35+1x25		0.6/1kV	Mét	455,660	501,226
8	CVV 3x50+1x25		0.6/1kV	Mét	586,510	645,161
9	CVV 3x50+1x35		0.6/1kV	Mét	618,060	679,866
10	CVV 3x70+1x35		0.6/1kV	Mét	822,190	904,409
11	CVV 3x70+1x50		0.6/1kV	Mét	863,130	949,443
12	CVV 3x95+1x50		0.6/1kV	Mét	1,131,300	1,244,430
13	CVV 3x95+1x70		0.6/1kV	Mét	1,198,880	1,318,768
14	CVV 3x120+1x70		0.6/1kV	Mét	1,492,130	1,641,343
15	CVV 3x120+1x95		0.6/1kV	Mét	1,582,180	1,740,398
16	CVV 3x150+1x70		0.6/1kV	Mét	1,777,840	1,955,624
17	CVV 3x150+1x95		0.6/1kV	Mét	1,866,510	2,053,161
18	CVV 3x185+1x95		0.6/1kV	Mét	2,184,550	2,403,005
19	CVV 3x185+1x120		0.6/1kV	Mét	2,334,790	2,568,269
20	CVV 3x240+1x120		0.6/1kV	Mét	2,933,310	3,226,641
21	CVV 3x240+1x150		0.6/1kV	Mét	3,025,830	3,328,413
22	CVV 3x240+1x185		0.6/1kV	Mét	3,151,440	3,466,584
21	CVV 3x300+1x150		0.6/1kV	Mét	3,663,130	4,029,443
22	CVV 3x300+1x185		0.6/1kV	Mét	3,673,750	4,041,125

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đen

Cách điện XLPE

Ruột dẫn nhôm

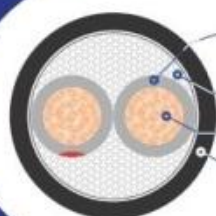
CX/AX

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp điện lực hạ thế, ruột đồng, cách điện XLPE Tiêu chuẩn: TCVN 5935-1 ÷ 2015						
1	CX 1.5		0.6/1kV	Mét	5,740	6,314
2	CX 2.5		0.6/1kV	Mét	9,300	10,230
3	CX 4		0.6/1kV	Mét	14,270	15,697
4	CX 6		0.6/1kV	Mét	24,320	26,752
5	CX 10		0.6/1kV	Mét	36,640	40,304
6	CX 16		0.6/1kV	Mét	52,030	57,233
7	CX 25		0.6/1kV	Mét	81,890	90,079
8	CX 35		0.6/1kV	Mét	113,020	124,322
9	CX 50		0.6/1kV	Mét	154,710	170,181
10	CX 70		0.6/1kV	Mét	220,440	242,484
11	CX 95		0.6/1kV	Mét	304,800	335,280
12	CX 120		0.6/1kV	Mét	397,470	437,217
13	CX 150		0.6/1kV	Mét	474,290	521,719
14	CX 185		0.6/1kV	Mét	592,200	651,420
Cáp nhôm bọc XLPE						
1	AX 10		0.6/1kV	Mét	5,600	6,160
2	AX 16		0.6/1kV	Mét	7,570	8,327
3	AX 25		0.6/1kV	Mét	10,630	11,693
4	AX 35		0.6/1kV	Mét	13,850	15,235
5	AX 50		0.6/1kV	Mét	19,500	21,450
6	AX 70		0.6/1kV	Mét	26,210	28,831
7	AX 95		0.6/1kV	Mét	35,350	38,885
8	AX 120		0.6/1kV	Mét	43,430	47,773
9	AX 150		0.6/1kV	Mét	55,740	61,314
10	AX 185		0.6/1kV	Mét	68,320	75,152
11	AX 240		0.6/1kV	Mét	86,060	94,666
12	AX 300		0.6/1kV	Mét	107,910	118,701

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CXV



Cách điện XLPE
Chất độn PVC hoặc PP;
băng quấn PET
Ruột dẫn đồng
Vỏ bọc PVC

MÀU SẮC

Đen

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ

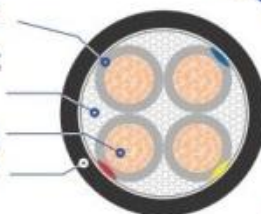
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE						
1	CXV 1.5		0.6/1kV	Mét	7,890	8,679
2	CXV 2.5		0.6/1kV	Mét	11,830	13,013
3	CXV 4		0.6/1kV	Mét	16,820	18,502
4	CXV 6		0.6/1kV	Mét	23,720	26,092
5	CXV 10		0.6/1kV	Mét	37,560	41,316
6	CXV 16		0.6/1kV	Mét	56,350	61,985
7	CXV 25		0.6/1kV	Mét	87,290	96,019
8	CXV 35		0.6/1kV	Mét	119,600	131,560
9	CXV 50		0.6/1kV	Mét	162,410	178,651
10	CXV 70		0.6/1kV	Mét	230,290	253,319
11	CXV 95		0.6/1kV	Mét	316,500	348,150
12	CXV 120		0.6/1kV	Mét	412,720	453,992
13	CXV 150		0.6/1kV	Mét	492,450	541,695
14	CXV 185		0.6/1kV	Mét	613,300	674,630
15	CXV 240		0.6/1kV	Mét	802,180	882,398
16	CXV 300		0.6/1kV	Mét	1,005,070	1,105,577
Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE						
1	CXV 2x1.5		0.6/1kV	Mét	21,220	23,342
2	CXV 2x2.5		0.6/1kV	Mét	29,170	32,087
3	CXV 2x4		0.6/1kV	Mét	41,570	45,727
4	CXV 2x6		0.6/1kV	Mét	56,500	62,150
5	CXV 2x10		0.6/1kV	Mét	86,660	95,326
6	CXV 2x16		0.6/1kV	Mét	129,620	142,582
7	CXV 2x25		0.6/1kV	Mét	194,280	213,708
8	CXV 2x35		0.6/1kV	Mét	260,780	286,858
9	CXV 2x50		0.6/1kV	Mét	347,290	382,019
10	CXV 2x70		0.6/1kV	Mét	485,370	533,907
11	CXV 2x95		0.6/1kV	Mét	662,250	728,475
12	CXV 2x120		0.6/1kV	Mét	864,360	950,796
13	CXV 2x150		0.6/1kV	Mét	1,026,000	1,128,600
14	CXV 2x185		0.6/1kV	Mét	1,275,080	1,402,588
15	CXV 2x240		0.6/1kV	Mét	1,664,850	1,831,335
16	CXV 2x300		0.6/1kV	Mét	2,087,100	2,295,810

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đen

Cách điện XLPE
Chất độn PVC hoặc PP;
băng quấn PET
Ruột dẫn đồng
Vỏ bọc PVC



CXV

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE						
1	CXV 3x1.5		0.6/1kV	Mét	27,200	29,920
2	CXV 3x2.5		0.6/1kV	Mét	38,490	42,339
3	CXV 3x4		0.6/1kV	Mét	55,570	61,127
4	CXV 3x6		0.6/1kV	Mét	77,430	85,173
5	CXV 3x10		0.6/1kV	Mét	120,850	132,935
6	CXV 3x16		0.6/1kV	Mét	182,570	200,827
7	CXV 3x25		0.6/1kV	Mét	277,550	305,305
8	CXV 3x35		0.6/1kV	Mét	375,150	412,665
9	CXV 3x50		0.6/1kV	Mét	503,690	554,059
10	CXV 3x70		0.6/1kV	Mét	709,820	780,802
11	CXV 3x95		0.6/1kV	Mét	975,980	1,073,578
12	CXV 3x120		0.6/1kV	Mét	1,260,000	1,386,000
13	CXV 3x150		0.6/1kV	Mét	1,509,980	1,660,978
14	CXV 3x185		0.6/1kV	Mét	1,883,290	2,071,619
15	CXV 3x240		0.6/1kV	Mét	2,461,480	2,707,628
16	CXV 3x300		0.6/1kV	Mét	3,079,080	3,386,988
Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE						
1	CXV 4x1.5		0.6/1kV	Mét	34,020	37,422
2	CXV 4x2.5		0.6/1kV	Mét	48,490	53,339
3	CXV 4x4		0.6/1kV	Mét	71,280	78,408
4	CXV 4x6		0.6/1kV	Mét	100,220	110,242
5	CXV 4x10		0.6/1kV	Mét	157,490	173,239
6	CXV 4x16		0.6/1kV	Mét	237,220	260,942
7	CXV 4x25		0.6/1kV	Mét	371,150	408,265
8	CXV 4x35		0.6/1kV	Mét	502,610	552,871
9	CXV 4x50		0.6/1kV	Mét	664,100	730,510
10	CXV 4x70		0.6/1kV	Mét	964,120	1,060,532
11	CXV 4x95		0.6/1kV	Mét	1,292,470	1,421,717
12	CXV 4x120		0.6/1kV	Mét	1,680,550	1,848,605
13	CXV 4x150		0.6/1kV	Mét	2,009,980	2,210,978
14	CXV 4x185		0.6/1kV	Mét	2,503,970	2,754,367
15	CXV 4x240		0.6/1kV	Mét	3,277,210	3,604,931
16	CXV 4x300		0.6/1kV	Mét	4,101,550	4,511,705

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CXV



Cách điện XLPE
 Chất độn PVC hoặc PP;
 băng quấn PET
 Ruột dẫn đồng
 Vỏ bọc PVC

MÀU SẮC

Đen

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE						
1	CXV 3x4+1x2.5		0.6/1kV	Mét	66,200	72,820
2	CXV 3x6+1x4		0.6/1kV	Mét	93,440	102,784
3	CXV 3x10+1x6		0.6/1kV	Mét	143,460	157,806
4	CXV 3x16+1x10		0.6/1kV	Mét	222,290	244,519
5	CXV 3x25+1x16		0.6/1kV	Mét	330,970	364,067
6	CXV 3x35+1x16		0.6/1kV	Mét	427,480	470,228
7	CXV 3x35+1x25		0.6/1kV	Mét	459,360	505,296
8	CXV 3x50+1x25		0.6/1kV	Mét	590,670	649,737
9	CXV 3x50+1x35		0.6/1kV	Mét	622,530	684,783
10	CXV 3x70+1x35		0.6/1kV	Mét	829,120	912,032
11	CXV 3x70+1x50		0.6/1kV	Mét	870,990	958,089
12	CXV 3x95+1x50		0.6/1kV	Mét	1,139,150	1,253,065
13	CXV 3x95+1x70		0.6/1kV	Mét	1,206,420	1,327,062
14	CXV 3x120+1x70		0.6/1kV	Mét	1,503,050	1,653,355
15	CXV 3x120+1x95		0.6/1kV	Mét	1,597,740	1,757,514
16	CXV 3x150+1x70		0.6/1kV	Mét	1,796,770	1,976,447
17	CXV 3x150+1x95		0.6/1kV	Mét	1,886,210	2,074,831
18	CXV 3x185+1x95		0.6/1kV	Mét	2,207,020	2,427,722
19	CXV 3x185+1x120		0.6/1kV	Mét	2,356,350	2,591,985
20	CXV 3x240+1x120		0.6/1kV	Mét	2,960,400	3,256,440
21	CXV 3x240+1x150		0.6/1kV	Mét	3,055,690	3,361,259
22	CXV 3x240+1x185		0.6/1kV	Mét	3,184,230	3,502,653
23	CXV 3x300+1x150		0.6/1kV	Mét	3,695,310	4,064,841
24	CXV 3x300+1x185		0.6/1kV	Mét	3,709,160	4,080,076

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đen

Cách điện XLPE
Chất độn PVC hoặc PP;
băng quấn PET
Ruột dẫn nhôm
Vỏ bọc PVC



AXV

CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp điện lực hạ thế 1 lõi, ruột dẫn nhôm, cách điện XLPE - Tiêu chuẩn: TCVN 5935 - 1						
1	AXV 10		0.6/1kV	Mét	8,240	9,064
2	AXV 16		0.6/1kV	Mét	10,520	11,572
3	AXV 25		0.6/1kV	Mét	14,480	15,928
4	AXV 35		0.6/1kV	Mét	18,190	20,009
5	AXV 50		0.6/1kV	Mét	24,670	27,137
6	AXV 70		0.6/1kV	Mét	32,990	36,289
7	AXV 95		0.6/1kV	Mét	42,500	46,750
8	AXV 120		0.6/1kV	Mét	53,980	59,378
9	AXV 150		0.6/1kV	Mét	63,490	69,839
10	AXV 185		0.6/1kV	Mét	79,130	87,043
11	AXV 240		0.6/1kV	Mét	98,690	108,559
12	AXV 300		0.6/1kV	Mét	122,550	134,805
Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột dẫn nhôm, cách điện XLPE						
1	AXV 2x16		0.6/1kV	Mét	35,330	38,863
2	AXV 2x25		0.6/1kV	Mét	45,240	49,764
3	AXV 2x35		0.6/1kV	Mét	54,360	59,796
4	AXV 2x50		0.6/1kV	Mét	67,400	74,140
5	AXV 2x70		0.6/1kV	Mét	85,790	94,369
6	AXV 2x95		0.6/1kV	Mét	108,070	118,877
7	AXV 2x120		0.6/1kV	Mét	145,230	159,753
8	AXV 2x150		0.6/1kV	Mét	164,920	181,412
9	AXV 2x185		0.6/1kV	Mét	198,160	217,976
10	AXV 2x240		0.6/1kV	Mét	245,880	270,468
11	AXV 2x300		0.6/1kV	Mét	306,880	337,568
Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột dẫn nhôm, cách điện XLPE						
1	AXV 3x16		0.6/1kV	Mét	42,620	46,882
2	AXV 3x25		0.6/1kV	Mét	56,060	61,666
3	AXV 3x35		0.6/1kV	Mét	66,480	73,128
4	AXV 3x50		0.6/1kV	Mét	86,820	95,502
5	AXV 3x70		0.6/1kV	Mét	112,900	124,190
6	AXV 3x95		0.6/1kV	Mét	147,190	161,909
7	AXV 3x120		0.6/1kV	Mét	191,770	210,947
8	AXV 3x150		0.6/1kV	Mét	222,540	244,794
9	AXV 3x185		0.6/1kV	Mét	270,390	297,429
10	AXV 3x240		0.6/1kV	Mét	339,610	373,571
11	AXV 3x300		0.6/1kV	Mét	415,090	456,599
Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột dẫn nhôm, cách điện XLPE						
1	AXV 4x16		0.6/1kV	Mét	51,750	56,925
2	AXV 4x25		0.6/1kV	Mét	68,190	75,009
3	AXV 4x35		0.6/1kV	Mét	82,520	90,772
4	AXV 4x50		0.6/1kV	Mét	109,250	120,175
5	AXV 4x70		0.6/1kV	Mét	144,970	159,467
6	AXV 4x95		0.6/1kV	Mét	188,900	207,790
7	AXV 4x120		0.6/1kV	Mét	240,010	264,011
8	AXV 4x150		0.6/1kV	Mét	290,850	319,935
9	AXV 4x185		0.6/1kV	Mét	351,350	386,485
10	AXV 4x240		0.6/1kV	Mét	443,250	487,575
11	AXV 4x300		0.6/1kV	Mét	547,420	602,162

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.



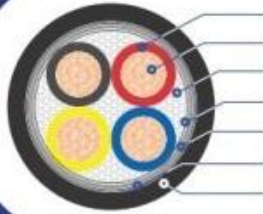
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Hotline: 0931 455 668

16

DK-CVV



Cách điện PVC
Ruột dẫn đồng
Lớp đồng
Băng PPF
Bọc lót PVC
Giáp bằng nhôm
Vỏ bọc PVC

MÀU SẮC

Xám

CÁP ĐIỆN KÉ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp điện kế 2 lõi, ruột dẫn đồng, băng nhôm, cách điện PVC						
1	DK-CVV 2x4		0.6/1kV	Mét	52,190	57,409
2	DK-CVV 2x6		0.6/1kV	Mét	72,810	80,091
3	DK-CVV 2x10		0.6/1kV	Mét	104,990	115,489
4	DK-CVV 2x16		0.6/1kV	Mét	136,080	149,688
5	DK-CVV 2x25		0.6/1kV	Mét	213,360	234,696
6	DK-CVV 2x35		0.6/1kV	Mét	282,470	310,717
Cáp điện kế 3 lõi, ruột dẫn đồng, băng nhôm, cách điện PVC						
1	DK-CVV 3x4		0.6/1kV	Mét	69,580	76,538
2	DK-CVV 3x6		0.6/1kV	Mét	94,670	104,137
3	DK-CVV 3x10		0.6/1kV	Mét	134,380	147,818
4	DK-CVV 3x16		0.6/1kV	Mét	190,430	209,473
5	DK-CVV 3x25		0.6/1kV	Mét	299,250	329,175
6	DK-CVV 3x35		0.6/1kV	Mét	399,620	439,582
Cáp điện kế 4 lõi, ruột dẫn đồng, băng nhôm, cách điện PVC						
1	DK-CVV 4x4		0.6/1kV	Mét	86,510	95,161
2	DK-CVV 4x6		0.6/1kV	Mét	118,220	130,042
3	DK-CVV 4x10		0.6/1kV	Mét	172,100	189,310
4	DK-CVV 4x16		0.6/1kV	Mét	246,000	270,600
5	DK-CVV 4x25		0.6/1kV	Mét	387,010	425,711
6	DK-CVV 4x35		0.6/1kV	Mét	519,690	571,659
Cáp điện kế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, băng nhôm, cách điện PVC						
1	DK-CVV 3x10+1x6		0.6/1kV	Mét	157,790	173,569
2	DK-CVV 3x16+1x10		0.6/1kV	Mét	227,220	249,942
3	DK-CVV 3x25+1x16		0.6/1kV	Mét	356,370	392,007
4	DK-CVV 3x35+1x16		0.6/1kV	Mét	457,040	502,744
5	DK-CVV 3x35+1x25		0.6/1kV	Mét	488,750	537,625

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

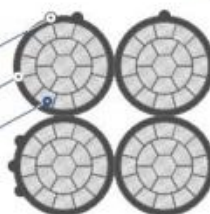
MÀU SẮC

Đen

Gân phân pha

Cách điện XLPE

Ruột dẫn nhôm



LV ABC

CÁP HẠ THỂ VẠN XOẮN

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp hạ thể vận xoắn 2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE - Tiêu chuẩn: TCVN 6447 - 1998						
1	LV ABC 2x10		0.6/1kV	Mét	11,240	12,364
2	LV ABC 2x11		0.6/1kV	Mét	12,220	13,442
3	LV ABC 2x16		0.6/1kV	Mét	15,980	17,578
4	LV ABC 2x25		0.6/1kV	Mét	21,110	23,221
5	LV ABC 2x35		0.6/1kV	Mét	26,880	29,568
6	LV ABC 2x50		0.6/1kV	Mét	39,330	43,263
7	LV ABC 2x70		0.6/1kV	Mét	50,750	55,825
8	LV ABC 2x95		0.6/1kV	Mét	65,210	71,731
9	LV ABC 2x120		0.6/1kV	Mét	82,460	90,706
10	LV ABC 2x150		0.6/1kV	Mét	99,150	109,065
Cáp hạ thể vận xoắn 3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE - Tiêu chuẩn: TCVN 6447 - 1998						
1	LV ABC 3x16		0.6/1kV	Mét	23,080	25,388
2	LV ABC 3x25		0.6/1kV	Mét	30,700	33,770
3	LV ABC 3x35		0.6/1kV	Mét	39,330	43,263
4	LV ABC 3x50		0.6/1kV	Mét	54,450	59,895
5	LV ABC 3x70		0.6/1kV	Mét	72,930	80,223
6	LV ABC 3x95		0.6/1kV	Mét	97,250	106,975
7	LV ABC 3x120		0.6/1kV	Mét	121,780	133,958
8	LV ABC 3x150		0.6/1kV	Mét	146,880	161,568
Cáp hạ thể vận xoắn 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE - Tiêu chuẩn: TCVN 6447 - 1998						
1	LV ABC 4x16		0.6/1kV	Mét	30,250	33,275
2	LV ABC 4x25		0.6/1kV	Mét	40,560	44,616
3	LV ABC 4x35		0.6/1kV	Mét	51,990	57,189
4	LV ABC 4x50		0.6/1kV	Mét	70,470	77,517
5	LV ABC 4x70		0.6/1kV	Mét	96,570	106,227
6	LV ABC 4x95		0.6/1kV	Mét	127,380	140,118
7	LV ABC 4x120		0.6/1kV	Mét	161,330	177,463
8	LV ABC 4x150		0.6/1kV	Mét	194,600	214,060

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế

- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

DU-CV
Tr-CV
Qu-CV



MÀU SẮC

Đen Xám

CÁP DUPLEX - TRIPLEX - QUALEX

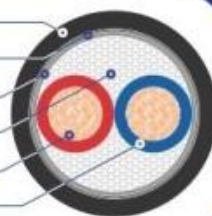
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Dây Duplex, ruột dẫn đồng, cách điện PVC - Tiêu chuẩn: TCVN AS/NZS 5000.1						
1	Du-CV 2x4		0.6/1kV	Mét	29,350	32,285
2	Du-CV 2x6		0.6/1kV	Mét	42,640	46,904
3	Du-CV 2x7		0.6/1kV	Mét	49,870	54,857
4	Du-CV 2x8		0.6/1kV	Mét	55,720	61,292
5	Du-CV 2x10		0.6/1kV	Mét	69,430	76,373
6	Du-CV 2x11		0.6/1kV	Mét	74,350	81,785
7	Du-CV 2x14		0.6/1kV	Mét	96,370	106,007
8	Du-CV 2x16		0.6/1kV	Mét	106,670	117,337
9	Du-CV 2x25		0.6/1kV	Mét	166,570	183,227
10	Du-CV 2x35		0.6/1kV	Mét	228,600	251,460
11	Du-CV 2x50		0.6/1kV	Mét	312,500	343,750
Cáp Triplex, ruột dẫn đồng, cách điện PVC						
1	Tr-CV 3x4		0.6/1kV	Mét	43,570	47,927
2	Tr-CV 3x16		0.6/1kV	Mét	158,710	174,581
3	Tr-CV 3x25		0.6/1kV	Mét	248,460	273,306
4	Tr-CV 3x35		0.6/1kV	Mét	341,900	376,090
Cáp Qualex, ruột dẫn đồng, cách điện PVC						
1	Qu-CV 4x4		0.6/1kV	Mét	58,190	64,009
2	Qu-CV 4x16		0.6/1kV	Mét	211,360	232,496
3	Qu-CV 4x25		0.6/1kV	Mét	331,590	364,749
4	Qu-CV 4x35		0.6/1kV	Mét	455,810	501,391
5	Qu-CV 4x50		0.6/1kV	Mét	622,530	684,783

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đen

Vỏ bọc PVC
Giáp bằng
Băng PPF
Lớp đồng
Ruột dẫn đồng
Cách điện PVC



CVV
DATA/DSTA

CÁP NGÀM HẠ THẾ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	DVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp ngầm hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC, giáp bằng nhôm - Tiêu chuẩn: 5935-1						
1	CVV/DATA 16		0.6/1kV	Mét	84,510	92,961
2	CVV/DATA 25		0.6/1kV	Mét	119,300	131,230
3	CVV/DATA 35		0.6/1kV	Mét	153,170	168,487
4	CVV/DATA 50		0.6/1kV	Mét	199,960	219,956
5	CVV/DATA 70		0.6/1kV	Mét	265,860	292,446
6	CVV/DATA 95		0.6/1kV	Mét	357,750	393,525
7	CVV/DATA 120		0.6/1kV	Mét	456,590	502,249
8	CVV/DATA 150		0.6/1kV	Mét	537,700	591,470
9	CVV/DATA 185		0.6/1kV	Mét	662,550	728,805
10	CVV/DATA 240		0.6/1kV	Mét	856,360	941,996
11	CVV/DATA 300		0.6/1kV	Mét	1,065,260	1,171,786
Cáp ngầm hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC, giáp bằng thép - Tiêu chuẩn: 5935-1						
1	CVV/DSTA 2x1.5		0.6/1kV	Mét	39,100	43,010
2	CVV/DSTA 2x2.5		0.6/1kV	Mét	43,410	47,751
3	CVV/DSTA 2x4		0.6/1kV	Mét	61,420	67,562
4	CVV/DSTA 2x6		0.6/1kV	Mét	78,810	86,691
5	CVV/DSTA 2x10		0.6/1kV	Mét	107,600	118,360
6	CVV/DSTA 2x16		0.6/1kV	Mét	154,240	169,664
7	CVV/DSTA 2x25		0.6/1kV	Mét	219,820	241,802
8	CVV/DSTA 2x35		0.6/1kV	Mét	286,320	314,952
9	CVV/DSTA 2x50		0.6/1kV	Mét	373,610	410,971
10	CVV/DSTA 2x70		0.6/1kV	Mét	514,920	566,412
11	CVV/DSTA 2x95		0.6/1kV	Mét	701,340	771,474
12	CVV/DSTA 2x120		0.6/1kV	Mét	933,490	1,026,839
13	CVV/DSTA 2x150		0.6/1kV	Mét	1,101,740	1,211,914
14	CVV/DSTA 2x185		0.6/1kV	Mét	1,363,140	1,499,454
15	CVV/DSTA 2x240		0.6/1kV	Mét	1,760,290	1,936,319
16	CVV/DSTA 2x300		0.6/1kV	Mét	2,201,940	2,422,134

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế

- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Hotline: 0931 455 668

20



Vỏ bọc PVC
Giáp bằng thép
Băng PPF
Lớp điện
Ruột dẫn đồng
Cách điện PVC

MÀU SẮC

Đen

CÁP NGẦM HẠ THẾ

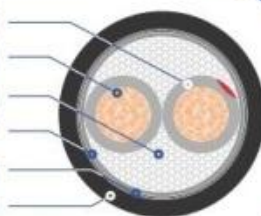
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	DVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp ngầm hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC, giáp bằng thép - Tiêu chuẩn: 5935-1						
1	CVV/DSTA 3x1.5		0.6/1kV	Mét	45,870	50,457
2	CVV/DSTA 3x2.5		0.6/1kV	Mét	54,340	59,774
3	CVV/DSTA 3x4		0.6/1kV	Mét	76,660	84,326
4	CVV/DSTA 3x6		0.6/1kV	Mét	100,990	111,089
5	CVV/DSTA 3x10		0.6/1kV	Mét	143,010	157,311
6	CVV/DSTA 3x16		0.6/1kV	Mét	207,510	228,261
7	CVV/DSTA 3x25		0.6/1kV	Mét	302,650	332,915
8	CVV/DSTA 3x35		0.6/1kV	Mét	398,700	438,570
9	CVV/DSTA 3x50		0.6/1kV	Mét	532,320	585,552
10	CVV/DSTA 3x70		0.6/1kV	Mét	743,060	817,366
11	CVV/DSTA 3x95		0.6/1kV	Mét	1,047,090	1,151,799
12	CVV/DSTA 3x120		0.6/1kV	Mét	1,344,510	1,478,961
13	CVV/DSTA 3x150		0.6/1kV	Mét	1,590,490	1,749,539
14	CVV/DSTA 3x185		0.6/1kV	Mét	1,973,190	2,170,509
15	CVV/DSTA 3x240		0.6/1kV	Mét	2,566,620	2,823,282
16	CVV/DSTA 3x300		0.6/1kV	Mét	3,194,550	3,514,005
Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC, giáp bằng thép - Tiêu chuẩn: 5935-1						
1	CVV/DSTA 4x1.5		0.6/1kV	Mét	49,270	54,197
2	CVV/DSTA 4x2.5		0.6/1kV	Mét	66,960	73,656
3	CVV/DSTA 4x4		0.6/1kV	Mét	95,740	105,314
4	CVV/DSTA 4x6		0.6/1kV	Mét	122,230	134,453
5	CVV/DSTA 4x10		0.6/1kV	Mét	181,950	200,145
6	CVV/DSTA 4x16		0.6/1kV	Mét	262,310	288,541
7	CVV/DSTA 4x25		0.6/1kV	Mét	386,690	425,359
8	CVV/DSTA 4x35		0.6/1kV	Mét	517,090	568,799
9	CVV/DSTA 4x50		0.6/1kV	Mét	699,810	769,791
10	CVV/DSTA 4x70		0.6/1kV	Mét	1,002,760	1,103,036
11	CVV/DSTA 4x95		0.6/1kV	Mét	1,369,290	1,506,219
12	CVV/DSTA 4x120		0.6/1kV	Mét	1,758,290	1,934,119
13	CVV/DSTA 4x150		0.6/1kV	Mét	2,101,730	2,311,903
14	CVV/DSTA 4x185		0.6/1kV	Mét	2,604,490	2,864,939
15	CVV/DSTA 4x240		0.6/1kV	Mét	3,392,660	3,731,926
16	CVV/DSTA 4x300		0.6/1kV	Mét	4,236,240	4,659,864
Cáp điện lực hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, bọc cách điện PVC, giáp bằng thép - Tiêu chuẩn: 5935-1						
1	CVV/DSTA 3x4+1x2.5		0.6/1kV	Mét	89,290	98,219
2	CVV/DSTA 3x6+1x4		0.6/1kV	Mét	115,000	126,500
3	CVV/DSTA 3x10+1x6		0.6/1kV	Mét	167,490	184,239
4	CVV/DSTA 3x16+1x10		0.6/1kV	Mét	249,680	274,648
5	CVV/DSTA 3x25+1x16		0.6/1kV	Mét	357,450	393,195
6	CVV/DSTA 3x35+1x16		0.6/1kV	Mét	455,970	501,567
7	CVV/DSTA 3x35+1x25		0.6/1kV	Mét	487,830	536,613
8	CVV/DSTA 3x50+1x25		0.6/1kV	Mét	626,230	688,853
9	CVV/DSTA 3x50+1x35		0.6/1kV	Mét	660,610	726,671
10	CVV/DSTA 3x70+1x35		0.6/1kV	Mét	868,370	955,207
11	CVV/DSTA 3x70+1x50		0.6/1kV	Mét	911,630	1,002,793
12	CVV/DSTA 3x95+1x50		0.6/1kV	Mét	1,217,660	1,339,426
13	CVV/DSTA 3x95+1x70		0.6/1kV	Mét	1,288,630	1,417,493
14	CVV/DSTA 3x120+1x70		0.6/1kV	Mét	1,596,340	1,755,974
15	CVV/DSTA 3x120+1x95		0.6/1kV	Mét	1,691,780	1,860,958
16	CVV/DSTA 3x150+1x70		0.6/1kV	Mét	1,898,070	2,087,877
17	CVV/DSTA 3x150+1x95		0.6/1kV	Mét	1,989,970	2,188,967
18	CVV/DSTA 3x185+1x95		0.6/1kV	Mét	2,314,010	2,545,411
19	CVV/DSTA 3x185+1x120		0.6/1kV	Mét	2,473,650	2,721,015
20	CVV/DSTA 3x240+1x120		0.6/1kV	Mét	3,096,180	3,405,798
21	CVV/DSTA 3x240+1x150		0.6/1kV	Mét	3,193,460	3,512,806
22	CVV/DSTA 3x240+1x185		0.6/1kV	Mét	3,322,780	3,655,058
23	CVV/DSTA 3x300+1x150		0.6/1kV	Mét	3,853,710	4,239,081
24	CVV/DSTA 3x300+1x185		0.6/1kV	Mét	3,861,710	4,247,881

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đen

Cách điện XLPE
Ruột dẫn đồng
Lớp đệm
Băng PPF
Giáp bằng
Vỏ bọc PVC



CXV
DATA/DSTA

CÁP NGÀM HẠ THẾ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp ngầm hạ thế 1 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE, giáp bằng nhôm						
1	CXV/DATA 1.5		0.6/1kV	Mét	26,330	28,963
2	CXV/DATA 2.5		0.6/1kV	Mét	30,390	33,429
3	CXV/DATA 4		0.6/1kV	Mét	36,640	40,304
4	CXV/DATA 6		0.6/1kV	Mét	46,340	50,974
5	CXV/DATA 10		0.6/1kV	Mét	62,960	69,256
6	CXV/DATA 16		0.6/1kV	Mét	84,360	92,796
7	CXV/DATA 25		0.6/1kV	Mét	119,600	131,560
8	CXV/DATA 35		0.6/1kV	Mét	154,390	169,829
9	CXV/DATA 50		0.6/1kV	Mét	200,890	220,979
10	CXV/DATA 70		0.6/1kV	Mét	268,620	295,482
11	CXV/DATA 95		0.6/1kV	Mét	360,220	396,242
12	CXV/DATA 120		0.6/1kV	Mét	459,040	504,944
13	CXV/DATA 150		0.6/1kV	Mét	544,800	599,280
14	CXV/DATA 185		0.6/1kV	Mét	670,710	737,781
15	CXV/DATA 240		0.6/1kV	Mét	866,520	953,172
16	CXV/DATA 300		0.6/1kV	Mét	1,078,190	1,186,009
Cáp ngầm hạ thế 2 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE						
1	CXV/DSTA 2x1.5		0.6/1kV	Mét	39,100	43,010
2	CXV/DSTA 2x2.5		0.6/1kV	Mét	43,410	47,751
3	CXV/DSTA 2x4		0.6/1kV	Mét	59,570	65,527
4	CXV/DSTA 2x6		0.6/1kV	Mét	76,810	84,491
5	CXV/DSTA 2x10		0.6/1kV	Mét	105,750	116,325
6	CXV/DSTA 2x16		0.6/1kV	Mét	149,480	164,428
7	CXV/DSTA 2x25		0.6/1kV	Mét	218,900	240,790
8	CXV/DSTA 2x35		0.6/1kV	Mét	288,320	317,152
9	CXV/DSTA 2x50		0.6/1kV	Mét	375,930	413,523
10	CXV/DSTA 2x70		0.6/1kV	Mét	519,690	571,659
11	CXV/DSTA 2x95		0.6/1kV	Mét	703,810	774,191
12	CXV/DSTA 2x120		0.6/1kV	Mét	939,490	1,033,439
13	CXV/DSTA 2x150		0.6/1kV	Mét	1,111,590	1,222,749
14	CXV/DSTA 2x185		0.6/1kV	Mét	1,374,220	1,511,642
15	CXV/DSTA 2x240		0.6/1kV	Mét	1,776,920	1,954,612
16	CXV/DSTA 2x300		0.6/1kV	Mét	2,220,270	2,442,297

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.



Cách điện XLPE
Ruột dẫn đồng
Lớp độn
Băng PPF
Giáp bằng thép
Vỏ bọc PVC

MÀU SẮC

Đen

CÁP NGÀM HẠ THẾ

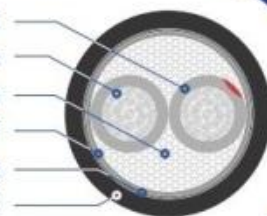
STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp ngầm hạ thế 3 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE						
1	CXV/DSTA 3x1.5		0.6/1kV	Mét	46,020	50,622
2	CXV/DSTA 3x2.5		0.6/1kV	Mét	54,500	59,950
3	CXV/DSTA 3x4		0.6/1kV	Mét	74,660	82,126
4	CXV/DSTA 3x6		0.6/1kV	Mét	98,990	108,889
5	CXV/DSTA 3x10		0.6/1kV	Mét	141,630	155,793
6	CXV/DSTA 3x16		0.6/1kV	Mét	204,590	225,049
7	CXV/DSTA 3x25		0.6/1kV	Mét	304,030	334,433
8	CXV/DSTA 3x35		0.6/1kV	Mét	402,240	442,464
9	CXV/DSTA 3x50		0.6/1kV	Mét	535,700	589,270
10	CXV/DSTA 3x70		0.6/1kV	Mét	748,460	823,306
11	CXV/DSTA 3x95		0.6/1kV	Mét	1,023,550	1,125,905
12	CXV/DSTA 3x120		0.6/1kV	Mét	1,348,660	1,483,526
13	CXV/DSTA 3x150		0.6/1kV	Mét	1,608,970	1,769,867
14	CXV/DSTA 3x185		0.6/1kV	Mét	1,995,660	2,195,226
15	CXV/DSTA 3x240		0.6/1kV	Mét	2,594,330	2,853,763
16	CXV/DSTA 3x300		0.6/1kV	Mét	3,228,100	3,550,910
Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE						
1	CXV/DSTA 4x1.5		0.6/1kV	Mét	49,420	54,362
2	CXV/DSTA 4x2.5		0.6/1kV	Mét	66,350	72,985
3	CXV/DSTA 4x4		0.6/1kV	Mét	92,520	101,772
4	CXV/DSTA 4x6		0.6/1kV	Mét	118,850	130,735
5	CXV/DSTA 4x10		0.6/1kV	Mét	179,340	197,274
6	CXV/DSTA 4x16		0.6/1kV	Mét	260,780	286,858
7	CXV/DSTA 4x25		0.6/1kV	Mét	388,540	427,394
8	CXV/DSTA 4x35		0.6/1kV	Mét	521,390	573,529
9	CXV/DSTA 4x50		0.6/1kV	Mét	701,810	771,991
10	CXV/DSTA 4x70		0.6/1kV	Mét	983,660	1,082,026
11	CXV/DSTA 4x95		0.6/1kV	Mét	1,376,220	1,513,842
12	CXV/DSTA 4x120		0.6/1kV	Mét	1,783,390	1,961,729
13	CXV/DSTA 4x150		0.6/1kV	Mét	2,123,130	2,335,443
14	CXV/DSTA 4x185		0.6/1kV	Mét	2,630,200	2,893,220
15	CXV/DSTA 4x240		0.6/1kV	Mét	3,428,530	3,771,383
16	CXV/DSTA 4x300		0.6/1kV	Mét	4,277,050	4,704,755
Cáp ngầm hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn đồng, bọc cách điện XLPE						
1	CXV/DSTA 3x4+1x2.5		0.6/1kV	Mét	87,130	95,843
2	CXV/DSTA 3x6+1x4		0.6/1kV	Mét	111,770	122,947
3	CXV/DSTA 3x10+1x6		0.6/1kV	Mét	164,570	181,027
4	CXV/DSTA 3x16+1x10		0.6/1kV	Mét	246,000	270,600
5	CXV/DSTA 3x25+1x16		0.6/1kV	Mét	356,070	391,677
6	CXV/DSTA 3x35+1x16		0.6/1kV	Mét	455,970	501,567
7	CXV/DSTA 3x35+1x25		0.6/1kV	Mét	487,980	536,778
8	CXV/DSTA 3x50+1x25		0.6/1kV	Mét	624,990	687,489
9	CXV/DSTA 3x50+1x35		0.6/1kV	Mét	658,550	724,405
10	CXV/DSTA 3x70+1x35		0.6/1kV	Mét	870,370	957,407
11	CXV/DSTA 3x70+1x50		0.6/1kV	Mét	912,250	1,003,475
12	CXV/DSTA 3x95+1x50		0.6/1kV	Mét	1,213,960	1,335,356
13	CXV/DSTA 3x95+1x70		0.6/1kV	Mét	1,286,010	1,414,611
14	CXV/DSTA 3x120+1x70		0.6/1kV	Mét	1,595,580	1,755,138
15	CXV/DSTA 3x120+1x95		0.6/1kV	Mét	1,685,950	1,854,545
16	CXV/DSTA 3x150+1x70		0.6/1kV	Mét	1,902,540	2,092,794
17	CXV/DSTA 3x150+1x95		0.6/1kV	Mét	1,993,200	2,192,520
18	CXV/DSTA 3x185+1x95		0.6/1kV	Mét	2,320,470	2,552,517
19	CXV/DSTA 3x185+1x120		0.6/1kV	Mét	2,480,110	2,728,121
20	CXV/DSTA 3x240+1x120		0.6/1kV	Mét	3,106,190	3,416,809
21	CXV/DSTA 3x240+1x150		0.6/1kV	Mét	3,202,230	3,522,453
22	CXV/DSTA 3x240+1x185		0.6/1kV	Mét	3,332,160	3,665,376
23	CXV/DSTA 3x300+1x150		0.6/1kV	Mét	3,858,480	4,244,328
24	CXV/DSTA 3x300+1x185		0.6/1kV	Mét	3,870,330	4,257,363

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đen

Cách điện XLPE
Ruột dẫn nhôm
Lớp đệm
Băng PPF
Giáp bằng
Vỏ bọc PVC



AXV
DATA/DSTA

CÁP NGÀM HẠ THẾ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp ngầm hạ thế 1 lõi, ruột dẫn nhôm, giáp bằng nhôm, cách điện XLPE						
1	AXV/DATA 16		0.6/1kV	Mét	34,420	37,862
2	AXV/DATA 25		0.6/1kV	Mét	42,110	46,321
3	AXV/DATA 35		0.6/1kV	Mét	47,800	52,580
4	AXV/DATA 50		0.6/1kV	Mét	57,200	62,920
5	AXV/DATA 70		0.6/1kV	Mét	65,270	71,797
6	AXV/DATA 95		0.6/1kV	Mét	79,180	87,098
7	AXV/DATA 120		0.6/1kV	Mét	97,580	107,338
8	AXV/DATA 150		0.6/1kV	Mét	109,240	120,164
9	AXV/DATA 185		0.6/1kV	Mét	125,260	137,786
10	AXV/DATA 240		0.6/1kV	Mét	152,140	167,354
11	AXV/DATA 300		0.6/1kV	Mét	182,720	200,992
Cáp ngầm hạ thế 2 lõi, ruột dẫn nhôm, giáp bằng nhôm, cách điện XLPE						
1	AXV/DSTA 2x16		0.6/1kV	Mét	52,170	57,387
2	AXV/DSTA 2x25		0.6/1kV	Mét	66,210	72,831
3	AXV/DSTA 2x35		0.6/1kV	Mét	77,580	85,338
4	AXV/DSTA 2x50		0.6/1kV	Mét	91,620	100,782
5	AXV/DSTA 2x70		0.6/1kV	Mét	114,930	126,423
6	AXV/DSTA 2x95		0.6/1kV	Mét	142,870	157,157
7	AXV/DSTA 2x120		0.6/1kV	Mét	211,850	233,035
8	AXV/DSTA 2x150		0.6/1kV	Mét	236,870	260,557
9	AXV/DSTA 2x185		0.6/1kV	Mét	280,160	308,176
10	AXV/DSTA 2x240		0.6/1kV	Mét	339,090	372,999
11	AXV/DSTA 2x300		0.6/1kV	Mét	416,290	457,919
Cáp ngầm hạ thế 3 lõi, ruột dẫn nhôm, giáp bằng nhôm, cách điện XLPE						
1	AXV/DSTA 3x16		0.6/1kV	Mét	61,440	67,584
2	AXV/DSTA 3x25		0.6/1kV	Mét	78,390	86,229
3	AXV/DSTA 3x35		0.6/1kV	Mét	90,430	99,473
4	AXV/DSTA 3x50		0.6/1kV	Mét	113,200	124,520
5	AXV/DSTA 3x70		0.6/1kV	Mét	144,990	159,489
6	AXV/DSTA 3x95		0.6/1kV	Mét	186,420	205,062
7	AXV/DSTA 3x120		0.6/1kV	Mét	265,730	292,303
8	AXV/DSTA 3x150		0.6/1kV	Mét	302,940	333,234
9	AXV/DSTA 3x185		0.6/1kV	Mét	361,600	397,760
10	AXV/DSTA 3x240		0.6/1kV	Mét	445,410	489,951
11	AXV/DSTA 3x300		0.6/1kV	Mét	535,720	589,292

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế

- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

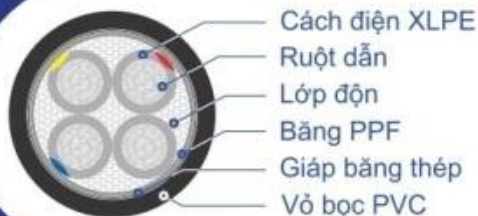
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Hotline: 0931 455 668

24



CÁP NGẦM HẠ THẾ

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp ngầm hạ thế 4 lõi, ruột dẫn nhôm, giáp bằng nhôm, cách điện XLPE						
1	AXV/DSTA 4x10		0.6/1kV	Mét	53,220	58,542
2	AXV/DSTA 4x16		0.6/1kV	Mét	64,480	70,928
3	AXV/DSTA 4x25		0.6/1kV	Mét	90,040	99,044
4	AXV/DSTA 4x35		0.6/1kV	Mét	107,640	118,404
5	AXV/DSTA 4x50		0.6/1kV	Mét	140,480	154,528
6	AXV/DSTA 4x70		0.6/1kV	Mét	180,740	198,814
7	AXV/DSTA 4x95		0.6/1kV	Mét	258,450	284,295
8	AXV/DSTA 4x120		0.6/1kV	Mét	307,580	338,338
9	AXV/DSTA 4x150		0.6/1kV	Mét	386,620	425,282
10	AXV/DSTA 4x185		0.6/1kV	Mét	454,810	500,291
11	AXV/DSTA 4x240		0.6/1kV	Mét	568,150	624,965
12	AXV/DSTA 4x300		0.6/1kV	Mét	689,560	758,516
Cáp ngầm hạ thế 3 lõi + 1 trung tính, ruột dẫn nhôm, giáp bằng nhôm, cách điện XLPE						
1	AXV/DSTA 3x10+1x6		0.6/1kV	Mét	51,100	56,210
2	AXV/DSTA 3x16+1x10		0.6/1kV	Mét	70,710	77,781
3	AXV/DSTA 3x25+1x16		0.6/1kV	Mét	85,140	93,654
4	AXV/DSTA 3x35+1x16		0.6/1kV	Mét	97,450	107,195
5	AXV/DSTA 3x35+1x25		0.6/1kV	Mét	103,270	113,597
6	AXV/DSTA 3x50+1x25		0.6/1kV	Mét	129,360	142,296
7	AXV/DSTA 3x50+1x35		0.6/1kV	Mét	134,390	147,829
8	AXV/DSTA 3x70+1x35		0.6/1kV	Mét	166,170	182,787
9	AXV/DSTA 3x70+1x50		0.6/1kV	Mét	171,860	189,046
10	AXV/DSTA 3x95+1x50		0.6/1kV	Mét	235,950	259,545
11	AXV/DSTA 3x95+1x70		0.6/1kV	Mét	246,810	271,491
12	AXV/DSTA 3x120+1x70		0.6/1kV	Mét	290,100	319,110
13	AXV/DSTA 3x120+1x95		0.6/1kV	Mét	301,480	331,628
14	AXV/DSTA 3x150+1x70		0.6/1kV	Mét	344,790	379,269
15	AXV/DSTA 3x150+1x95		0.6/1kV	Mét	358,810	394,691
16	AXV/DSTA 3x185+1x95		0.6/1kV	Mét	409,140	450,054
17	AXV/DSTA 3x185+1x120		0.6/1kV	Mét	420,380	462,418
18	AXV/DSTA 3x240+1x120		0.6/1kV	Mét	511,210	562,331
19	AXV/DSTA 3x240+1x150		0.6/1kV	Mét	529,620	582,582
20	AXV/DSTA 3x240+1x185		0.6/1kV	Mét	546,300	600,930
21	AXV/DSTA 3x300+1x150		0.6/1kV	Mét	620,190	682,209
22	AXV/DSTA 3x300+1x185		0.6/1kV	Mét	640,450	704,495

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Đen

Vỏ bọc PVC

Cách điện XLPE

Ruột dẫn đồng

CXV

CÁP TRUNG THỂ TREO

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp trung thể treo - Tiêu chuẩn: TCVN 5935 -2						
1	CXV 25		24kV	Mét	113,230	124,553
2	CXV 35		24kV	Mét	146,830	161,513
3	CXV 50		24kV	Mét	191,310	210,441
4	CXV 70		24kV	Mét	261,300	287,430
5	CXV 95		24kV	Mét	350,260	385,286
6	CXV 120		24kV	Mét	434,630	478,093
7	CXV 150		24kV	Mét	524,290	576,719
8	CXV 185		24kV	Mét	646,990	711,689
9	CXV 240		24kV	Mét	837,040	920,744
10	CXV 300		24kV	Mét	1,039,930	1,143,923
11	CXIV 25		24kV	Mét	123,400	135,740
12	CXIV 35		24kV	Mét	158,540	174,394
13	CXIV 50		24kV	Mét	203,030	223,333
14	CXIV 70		24kV	Mét	274,980	302,478
15	CXIV 95		24kV	Mét	363,650	400,015
16	CXIV 120		24kV	Mét	448,010	492,811
17	CXIV 150		24kV	Mét	539,060	592,966
18	CXIV 185		24kV	Mét	663,300	729,630
19	CXIV 240		24kV	Mét	855,180	940,698
20	CXIV 300		24kV	Mét	1,059,450	1,165,395
21	CXIV/WBC 25		24kV	Mét	123,680	136,048
22	CXIV/WBC 35		24kV	Mét	158,830	174,713
23	CXIV/WBC 50		24kV	Mét	203,710	224,081
24	CXIV/WBC 70		24kV	Mét	275,810	303,391
25	CXIV/WBC 95		24kV	Mét	364,490	400,939
26	CXIV/WBC 120		24kV	Mét	448,990	493,889
27	CXIV/WBC 150		24kV	Mét	540,600	594,660
28	CXIV/WBC 185		24kV	Mét	664,980	731,478
29	CXIV/WBC 240		24kV	Mét	857,680	943,448
30	CXIV/WBC 300		24kV	Mét	1,062,380	1,168,618

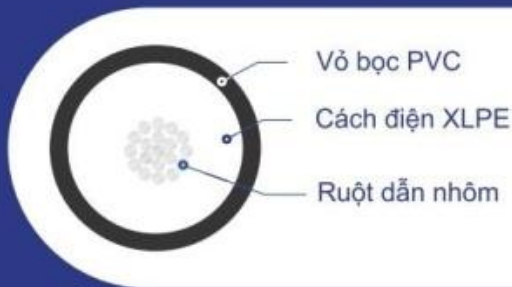
- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Hotline: 0931 455 668

26

AXV/ACXV**MÀU SẮC****Đen****CÁP NHÔM TRUNG THỂ TREO**

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp nhôm trung thể treo - Tiêu chuẩn: TCVN 5935 - 2						
1	AX1V 25		24kV	Mét	45,170	49,687
2	AX1V 35		24kV	Mét	49,060	53,966
3	AX1V 50		24kV	Mét	57,840	63,624
4	AX1V 70		24kV	Mét	68,670	75,537
5	AX1V 95		24kV	Mét	82,020	90,222
6	AX1V 120		24kV	Mét	94,230	103,653
7	AX1V 150		24kV	Mét	107,800	118,580
8	AX1V 185		24kV	Mét	119,440	131,384
9	AX1V 240		24kV	Mét	143,270	157,597
10	AX1V 300		24kV	Mét	169,510	186,461
11	AX1V/WBC 25		24kV	Mét	44,830	49,313
12	AX1V/WBC 35		24kV	Mét	51,790	56,969
13	AX1V/WBC 50		24kV	Mét	61,030	67,133
14	AX1V/WBC 70		24kV	Mét	72,670	79,937
15	AX1V/WBC 95		24kV	Mét	85,890	94,479
16	AX1V/WBC 120		24kV	Mét	98,900	108,790
17	AX1V/WBC 150		24kV	Mét	111,100	122,210
18	AX1V/WBC 185		24kV	Mét	128,900	141,790
19	AX1V/WBC 240		24kV	Mét	154,220	169,642
20	AX1V/WBC 300		24kV	Mét	182,740	201,014
21	ACXV 50/8		24kV	Mét	58,410	64,251
22	ACXV 70/11		24kV	Mét	66,840	73,524
23	ACXV 95/16		24kV	Mét	82,810	91,091
24	ACXV 120/19		24kV	Mét	97,990	107,789
25	ACXV 150/19		24kV	Mét	109,050	119,955
26	ACXV 185/24		24kV	Mét	127,080	139,788
27	ACXV 185/29		24kV	Mét	126,960	139,656
28	ACXV 240/32		24kV	Mét	153,760	169,136
29	ACXV 300/39		24kV	Mét	181,370	199,507

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Cam

Ruột dẫn đồng

Lớp giáp mica

Cách điện

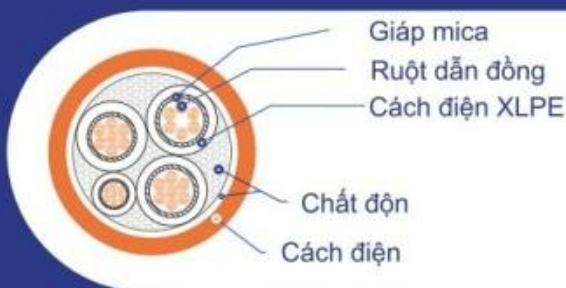
CV/FR
CXV/FR

CÁP CHỐNG CHÁY

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp chống cháy						
1	CV/FR 1.5		0.6/1kV	Mét	10,490	11,539
2	CV/FR 2.5		0.6/1kV	Mét	14,100	15,510
3	CV/FR 4		0.6/1kV	Mét	20,160	22,176
4	CV/FR 6		0.6/1kV	Mét	27,310	30,041
5	CV/FR 10		0.6/1kV	Mét	42,020	46,222
6	CV/FR 16		0.6/1kV	Mét	60,650	66,715
7	CV/FR 25		0.6/1kV	Mét	93,440	102,784
8	CV/FR 35		0.6/1kV	Mét	126,230	138,853
9	CV/FR 50		0.6/1kV	Mét	173,650	191,015
10	CV/FR 70		0.6/1kV	Mét	241,850	266,035
11	CV/FR 95		0.6/1kV	Mét	330,810	363,891
12	CV/FR 120		0.6/1kV	Mét	422,250	464,475
13	CV/FR 150		0.6/1kV	Mét	500,910	551,001
14	CV/FR 185		0.6/1kV	Mét	623,140	685,454
15	CV/FR 240		0.6/1kV	Mét	812,190	893,409
16	CV/FR 300		0.6/1kV	Mét	1,013,840	1,115,224
17	CXV/FR 1.5		0.6/1kV	Mét	14,160	15,576
18	CXV/FR 2.5		0.6/1kV	Mét	18,480	20,328
19	CXV/FR 4		0.6/1kV	Mét	24,000	26,400
20	CXV/FR 6		0.6/1kV	Mét	31,410	34,551
21	CXV/FR 10		0.6/1kV	Mét	46,490	51,139
22	CXV/FR 16		0.6/1kV	Mét	65,730	72,303
23	CXV/FR 25		0.6/1kV	Mét	99,290	109,219
24	CXV/FR 35		0.6/1kV	Mét	132,850	146,135
25	CXV/FR 50		0.6/1kV	Mét	179,800	197,780
26	CXV/FR 70		0.6/1kV	Mét	249,230	274,153
27	CXV/FR 95		0.6/1kV	Mét	338,210	372,031
28	CXV/FR 120		0.6/1kV	Mét	432,260	475,486
29	CXV/FR 150		0.6/1kV	Mét	514,310	565,741
30	CXV/FR 185		0.6/1kV	Mét	635,460	699,006
31	CXV/FR 240		0.6/1kV	Mét	826,040	908,644
32	CXV/FR 300		0.6/1kV	Mét	1,029,550	1,132,505

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CXV/FR



MÀU SẮC

Cam

CÁP CHỐNG CHÁY

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp chống cháy						
33	CXV/FR 2x1.5		0.6/1kV	Mét	39,100	43,010
34	CXV/FR 2x2.5		0.6/1kV	Mét	48,490	53,339
35	CXV/FR 2x4		0.6/1kV	Mét	62,800	69,080
36	CXV/FR 2x6		0.6/1kV	Mét	79,740	87,714
37	CXV/FR 2x10		0.6/1kV	Mét	106,520	117,172
38	CXV/FR 2x16		0.6/1kV	Mét	150,860	165,946
39	CXV/FR 2x25		0.6/1kV	Mét	221,210	243,331
40	CXV/FR 2x35		0.6/1kV	Mét	290,320	319,352
41	CXV/FR 2x50		0.6/1kV	Mét	385,610	424,171
42	CXV/FR 2x70		0.6/1kV	Mét	527,240	579,964
43	CXV/FR 2x95		0.6/1kV	Mét	711,050	782,155
44	CXV/FR 2x120		0.6/1kV	Mét	911,780	1,002,958
45	CXV/FR 2x150		0.6/1kV	Mét	1,073,420	1,180,762
46	CXV/FR 2x185		0.6/1kV	Mét	1,329,730	1,462,703
47	CXV/FR 2x240		0.6/1kV	Mét	1,723,190	1,895,509
48	CXV/FR 2x300		0.6/1kV	Mét	2,149,600	2,364,560
49	CXV/FR 3x1.5		0.6/1kV	Mét	48,340	53,174
50	CXV/FR 3x2.5		0.6/1kV	Mét	62,030	68,233
51	CXV/FR 3x4		0.6/1kV	Mét	81,280	89,408
52	CXV/FR 3x6		0.6/1kV	Mét	105,140	115,654
53	CXV/FR 3x10		0.6/1kV	Mét	153,940	169,334
54	CXV/FR 3x16		0.6/1kV	Mét	215,210	236,731
55	CXV/FR 3x25		0.6/1kV	Mét	314,960	346,456
56	CXV/FR 3x35		0.6/1kV	Mét	414,400	455,840
57	CXV/FR 3x50		0.6/1kV	Mét	557,410	613,151
58	CXV/FR 3x70		0.6/1kV	Mét	768,920	845,812
59	CXV/FR 3x95		0.6/1kV	Mét	1,043,400	1,147,740
60	CXV/FR 3x120		0.6/1kV	Mét	1,326,500	1,459,150
61	CXV/FR 3x150		0.6/1kV	Mét	1,584,810	1,743,291
62	CXV/FR 3x185		0.6/1kV	Mét	1,949,940	2,144,934
63	CXV/FR 3x240		0.6/1kV	Mét	2,522,140	2,774,354
64	CXV/FR 3x300		0.6/1kV	Mét	3,155,290	3,470,819

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Cam


CXV/FR
CÁP CHỐNG CHÁY

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp chống cháy						
65	CXV/FR 4x1.5		0.6/1kV	Mét	61,120	67,232
66	CXV/FR 4x2.5		0.6/1kV	Mét	77,430	85,173
67	CXV/FR 4x4		0.6/1kV	Mét	102,840	113,124
68	CXV/FR 4x6		0.6/1kV	Mét	134,230	147,653
69	CXV/FR 4x10		0.6/1kV	Mét	197,040	216,744
70	CXV/FR 4x16		0.6/1kV	Mét	272,470	299,717
71	CXV/FR 4x25		0.6/1kV	Mét	407,790	448,569
72	CXV/FR 4x35		0.6/1kV	Mét	541,100	595,210
73	CXV/FR 4x50		0.6/1kV	Mét	733,830	807,213
74	CXV/FR 4x70		0.6/1kV	Mét	1,015,690	1,117,259
75	CXV/FR 4x95		0.6/1kV	Mét	1,379,450	1,517,395
76	CXV/FR 4x120		0.6/1kV	Mét	1,761,530	1,937,683
77	CXV/FR 4x150		0.6/1kV	Mét	2,089,570	2,298,527
78	CXV/FR 4x185		0.6/1kV	Mét	2,593,560	2,852,916
79	CXV/FR 4x240		0.6/1kV	Mét	3,374,500	3,711,950
80	CXV/FR 4x300		0.6/1kV	Mét	4,196,220	4,615,842
81	CXV/FR 3x2.5+1x1.5		0.6/1kV	Mét	75,890	83,479
82	CXV/FR 3x4+1x2.5		0.6/1kV	Mét	96,370	106,007
83	CXV/FR 3x6+1x4		0.6/1kV	Mét	126,230	138,853
84	CXV/FR 3x10+1x6		0.6/1kV	Mét	181,350	199,485
85	CXV/FR 3x16+1x10		0.6/1kV	Mét	258,000	283,800
86	CXV/FR 3x25+1x16		0.6/1kV	Mét	375,300	412,830
87	CXV/FR 3x35+1x16		0.6/1kV	Mét	475,520	523,072
88	CXV/FR 3x35+1x25		0.6/1kV	Mét	508,160	558,976
89	CXV/FR 3x50+1x25		0.6/1kV	Mét	657,170	722,887
90	CXV/FR 3x50+1x35		0.6/1kV	Mét	690,110	759,121
91	CXV/FR 3x70+1x35		0.6/1kV	Mét	901,770	991,947
92	CXV/FR 3x70+1x50		0.6/1kV	Mét	945,800	1,040,380
93	CXV/FR 3x95+1x50		0.6/1kV	Mét	1,222,130	1,344,343
94	CXV/FR 3x95+1x70		0.6/1kV	Mét	1,292,160	1,421,376
95	CXV/FR 3x120+1x70		0.6/1kV	Mét	1,528,010	1,680,811
96	CXV/FR 3x120+1x95		0.6/1kV	Mét	1,627,300	1,790,030
97	CXV/FR 3x150+1x70		0.6/1kV	Mét	1,816,330	1,997,963
98	CXV/FR 3x150+1x95		0.6/1kV	Mét	1,906,390	2,097,029
99	CXV/FR 3x185+1x95		0.6/1kV	Mét	2,292,300	2,521,530
100	CXV/FR 3x240+1x120		0.6/1kV	Mét	2,954,550	3,250,005
101	CXV/FR 3x240+1x150		0.6/1kV	Mét	3,048,300	3,353,130
102	CXV/FR 3x240+1x185		0.6/1kV	Mét	3,182,220	3,500,442
103	CXV/FR 3x300+1x150		0.6/1kV	Mét	3,674,680	4,042,148
104	CXV/FR 3x300+1x185		0.6/1kV	Mét	3,798,280	4,178,108

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Hotline: 0931 455 668

30

CXV/FRT



MÀU SẮC

Cam

CÁP CHẠM CHÁY

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp chặm cháy						
1	CXV/FRT 1.5		0.6/1kV	Mét	9,600	10,560
2	CXV/FRT 2.5		0.6/1kV	Mét	13,680	15,048
3	CXV/FRT 4		0.6/1kV	Mét	18,810	20,691
4	CXV/FRT 6		0.6/1kV	Mét	25,850	28,435
5	CXV/FRT 10		0.6/1kV	Mét	39,870	43,857
6	CXV/FRT 16		0.6/1kV	Mét	58,500	64,350
7	CXV/FRT 25		0.6/1kV	Mét	89,740	98,714
8	CXV/FRT 35		0.6/1kV	Mét	121,920	134,112
9	CXV/FRT 50		0.6/1kV	Mét	164,410	180,851
10	CXV/FRT 70		0.6/1kV	Mét	231,990	255,189
11	CXV/FRT 95		0.6/1kV	Mét	317,880	349,668
12	CXV/FRT 120		0.6/1kV	Mét	410,870	451,957
13	CXV/FRT 150		0.6/1kV	Mét	492,600	541,860
14	CXV/FRT 185		0.6/1kV	Mét	612,530	673,783
15	CXV/FRT 240		0.6/1kV	Mét	800,030	880,033
16	CXV/FRT 300		0.6/1kV	Mét	1,001,520	1,101,672
17	CXV/FRT 2x1.5		0.6/1kV	Mét	27,710	30,481
18	CXV/FRT 2x2.5		0.6/1kV	Mét	36,490	40,139
19	CXV/FRT 2x4		0.6/1kV	Mét	49,870	54,857
20	CXV/FRT 2x6		0.6/1kV	Mét	65,880	72,468
21	CXV/FRT 2x10		0.6/1kV	Mét	98,060	107,866
22	CXV/FRT 2x16		0.6/1kV	Mét	135,160	148,676
23	CXV/FRT 2x25		0.6/1kV	Mét	200,580	220,638
24	CXV/FRT 2x35		0.6/1kV	Mét	267,090	293,799
25	CXV/FRT 2x50		0.6/1kV	Mét	353,290	388,619
26	CXV/FRT 2x70		0.6/1kV	Mét	491,060	540,166
27	CXV/FRT 2x95		0.6/1kV	Mét	668,550	735,405
28	CXV/FRT 2x120		0.6/1kV	Mét	867,910	954,701
29	CXV/FRT 2x150		0.6/1kV	Mét	1,033,230	1,136,553
30	CXV/FRT 2x185		0.6/1kV	Mét	1,282,310	1,410,541
31	CXV/FRT 2x240		0.6/1kV	Mét	1,671,470	1,838,617
32	CXV/FRT 2x300		0.6/1kV	Mét	2,093,870	2,303,257
33	CXV/FRT 3x1.5		0.6/1kV	Mét	33,870	37,257
34	CXV/FRT 3x2.5		0.6/1kV	Mét	45,870	50,457
35	CXV/FRT 3x4		0.6/1kV	Mét	63,880	70,268
36	CXV/FRT 3x6		0.6/1kV	Mét	86,510	95,161
37	CXV/FRT 3x10		0.6/1kV	Mét	131,620	144,782
38	CXV/FRT 3x16		0.6/1kV	Mét	187,800	206,580
39	CXV/FRT 3x25		0.6/1kV	Mét	283,400	311,740
40	CXV/FRT 3x35		0.6/1kV	Mét	380,540	418,594
41	CXV/FRT 3x50		0.6/1kV	Mét	508,010	558,811
42	CXV/FRT 3x70		0.6/1kV	Mét	713,820	785,202
43	CXV/FRT 3x95		0.6/1kV	Mét	978,430	1,076,273
44	CXV/FRT 3x120		0.6/1kV	Mét	1,269,850	1,396,835
45	CXV/FRT 3x150		0.6/1kV	Mét	1,510,450	1,661,495
46	CXV/FRT 3x185		0.6/1kV	Mét	1,882,510	2,070,761
47	CXV/FRT 3x240		0.6/1kV	Mét	2,455,320	2,700,852
48	CXV/FRT 3x300		0.6/1kV	Mét	3,072,310	3,379,541

- Giá trên gồm có giá trước thuế và sau thuế
- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

MÀU SẮC

Cam

Ruột dẫn đồng
Cách điện XLPE

Chất độn

Cách điện

CXV/FRT

CÁP CHẠM CHÁY

STT	SẢN PHẨM	KẾT CẤU	DIỆN ÁP	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ	GIÁ SAU THUẾ
Cáp chậm cháy						
49	CXV/FRT 4x1.5		0.6/1kV	Mét	41,260	45,386
50	CXV/FRT 4x2.5		0.6/1kV	Mét	56,500	62,150
51	CXV/FRT 4x4		0.6/1kV	Mét	80,210	88,231
52	CXV/FRT 4x6		0.6/1kV	Mét	109,920	120,912
53	CXV/FRT 4x10		0.6/1kV	Mét	170,250	187,275
54	CXV/FRT 4x16		0.6/1kV	Mét	242,600	266,860
55	CXV/FRT 4x25		0.6/1kV	Mét	368,070	404,877
56	CXV/FRT 4x35		0.6/1kV	Mét	495,990	545,589
57	CXV/FRT 4x50		0.6/1kV	Mét	668,100	734,910
58	CXV/FRT 4x70		0.6/1kV	Mét	942,420	1,036,662
59	CXV/FRT 4x95		0.6/1kV	Mét	1,292,940	1,422,234
60	CXV/FRT 4x120		0.6/1kV	Mét	1,682,400	1,850,640
61	CXV/FRT 4x150		0.6/1kV	Mét	2,006,290	2,206,919
62	CXV/FRT 4x185		0.6/1kV	Mét	2,499,190	2,749,109
63	CXV/FRT 4x240		0.6/1kV	Mét	3,266,740	3,593,414
64	CXV/FRT 4x300		0.6/1kV	Mét	4,086,470	4,495,117
65	CXV/FRT 3x4+1x2.5		0.6/1kV	Mét	74,350	81,785
66	CXV/FRT 3x6+1x4		0.6/1kV	Mét	102,520	112,772
67	CXV/FRT 3x10+1x6		0.6/1kV	Mét	153,940	169,334
68	CXV/FRT 3x16+1x10		0.6/1kV	Mét	227,990	250,789
69	CXV/FRT 3x25+1x16		0.6/1kV	Mét	336,660	370,326
70	CXV/FRT 3x35+1x16		0.6/1kV	Mét	432,570	475,827
71	CXV/FRT 3x35+1x25		0.6/1kV	Mét	463,670	510,037
72	CXV/FRT 3x50+1x25		0.6/1kV	Mét	593,440	652,784
73	CXV/FRT 3x50+1x35		0.6/1kV	Mét	625,140	687,654
74	CXV/FRT 3x70+1x35		0.6/1kV	Mét	830,970	914,067
75	CXV/FRT 3x70+1x50		0.6/1kV	Mét	873,440	960,784
76	CXV/FRT 3x95+1x50		0.6/1kV	Mét	1,138,380	1,252,218
77	CXV/FRT 3x95+1x70		0.6/1kV	Mét	1,206,580	1,327,238
78	CXV/FRT 3x120+1x70		0.6/1kV	Mét	1,503,680	1,654,048
79	CXV/FRT 3x120+1x95		0.6/1kV	Mét	1,590,660	1,749,726
80	CXV/FRT 3x150+1x70		0.6/1kV	Mét	1,793,700	1,973,070
81	CXV/FRT 3x150+1x95		0.6/1kV	Mét	1,883,910	2,072,301
82	CXV/FRT 3x185+1x95		0.6/1kV	Mét	2,200,710	2,420,781
83	CXV/FRT 3x185+1x120		0.6/1kV	Mét	2,353,880	2,589,268
84	CXV/FRT 3x240+1x120		0.6/1kV	Mét	2,953,630	3,248,993
85	CXV/FRT 3x240+1x150		0.6/1kV	Mét	3,046,610	3,351,271
86	CXV/FRT 3x240+1x185		0.6/1kV	Mét	3,175,920	3,493,512
87	CXV/FRT 3x300+1x150		0.6/1kV	Mét	3,681,760	4,049,936
88	CXV/FRT 3x300+1x185		0.6/1kV	Mét	3,692,380	4,061,618

- Tất cả các thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên VIỆT THÁI có thể sản xuất những sản phẩm theo kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của quý khách hàng.

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Hotline: 0931 455 668

32

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÚ HỢP (QUACERT)



GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ thống Quản lý Chất lượng của

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Trụ sở Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN ISO 9001:2015 / ISO 9001:2015

Phạm vi được chứng nhận: Sản xuất và Cung ứng Dây nhôm, Dây cáp điện

Số Giấy chứng nhận: HT 1448/S.20.19

Hiệu lực Giấy chứng nhận: từ ngày 10/07/2020 đến ngày 09/07/2023



TỔNG CỤC TRƯỞNG
Ngày ra: 15/03/2020

CHỖ THOR
Hội đồng/Nhà sản xuất

CHỖ THOR
Hội đồng/Nhà sản xuất



ThS. Trần Văn Vinh

TS. Phạm Hồng

ThS. Phạm Lê Cường

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÚ HỢP (QUACERT)



GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ thống Quản lý Môi trường của

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Trụ sở Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN ISO 14001:2015 / ISO 14001:2015

Phạm vi được chứng nhận: Sản xuất Dây nhôm, Dây cáp điện

Số Giấy chứng nhận: MT 404.20.24

Hiệu lực Giấy chứng nhận: từ ngày 10/07/2020 đến ngày 09/07/2023

Ngày chứng nhận lần đầu: 10/07/2020



TỔNG CỤC TRƯỞNG
Ngày ra: 15/03/2020

CHỖ THOR
Hội đồng/Nhà sản xuất

CHỖ THOR
Hội đồng/Nhà sản xuất



ThS. Trần Văn Vinh

TS. Phạm Hồng

ThS. Phạm Lê Cường

CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: Dây cáp điện các loại, chỉ tiết theo phụ lục kèm theo

Với nhận hợp thường mại

được sản xuất tại

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Trụ sở: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

phân hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

QCVN 4: 2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1: 2016 QCVN 4: 2009/BKHCN

và được phép sử dụng theo hợp lệ

Phương thức chứng nhận: Phương thức 3 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Số Giấy chứng nhận: 2374 (Số cũ: 2374-20-00)

Hợp lệ Giấy chứng nhận: từ ngày 14/09/2020 đến ngày 13/09/2023

Phạm Lê Tường

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

PHỤ LỤC PHẠM VI CHỨNG NHẬN
(Bản hành kèm theo Giấy chứng nhận số 2374-20-00)

STT	Tên gọi sản phẩm	Loại dây	Ký hiệu	Tiêu chuẩn công bố áp dụng
1.	Cáp không có vỏ bọc ngoài, cách điện bằng PVC, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 96		VCo	TCVN 6610-3:2000
2.	Cáp không có vỏ bọc ngoài, cách điện bằng PVC, điện áp danh định đến và bằng 450/750V, kiểu 6610 TCVN 92		VCo	TCVN 6610-3:2000
3.	Cáp có vỏ bọc bằng PVC, cách điện bằng PVC, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 10		CVV	TCVN 6610-4:2000
4.	Cáp nhôm, cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng		VCo (Lò song song) VCo (Lò xoắn)	TCVN 6610-5:2014

1/2

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: Cáp điện và cách điện dùng để lắp đặt cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV, loại AEV/DSTA, CEV/DSTA, theo chuẩn công bố áp dụng TCVN 9915-1:2013

Với nhận hợp thường mại

được sản xuất tại

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Trụ sở: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

phân hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN

và được phép sử dụng theo hợp lệ

Phương thức chứng nhận: Phương thức 3 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Số Giấy chứng nhận: 2374 (Số cũ: 2374-30-01)

Hợp lệ Giấy chứng nhận: từ ngày 10/12/2020 đến ngày 30/08/2023

Phạm Lê Tường

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

PHỤ LỤC PHẠM VI CHỨNG NHẬN
(Bản hành kèm theo Giấy chứng nhận số 2374-20-00)

3.	300/500V, kiểu 6610 TCVN 53			
4.	Dây dẫn, ruột dẫn đồng cấp 1	VCo	AS/NZS 5000.1:2005	
5.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Chloride có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV, không có vỏ bọc, loại VTS	CV	AS/NZS 5000.1:2005	
6.	Dây dẫn 0,6/1kV, ruột dẫn nhôm cấp 2	QuCV, TrCV, QuCV	AS/NZS 5000.1:2005	
7.	Dây dẫn 0,6/1kV, ruột dẫn nhôm cấp 2	AV	AS/NZS 5000.1:2005	
8.	Dây dẫn 0,6/1kV, ruột dẫn nhôm cấp 2	QuAV, TrAV, QuAV	AS/NZS 5000.1:2005	
9.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Chloride có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV	IV	IEC 60337-2000	
10.	Cáp điện và cách điện dùng để lắp đặt cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV	EVV, DL-CVV, EVV, DL-CVV, AVV, DL-AVV, AVV, DL-AVV	TCVN 9915-1:2013	
11.	Cáp điện thông dụng điện áp danh định đến 0,6/1kV	CVVFR	TCVN 9915-1:2013	
12.	Cáp điện và cách điện bằng XLPE điện áp đến 0,6/1kV	LV-ABC	TCVN 6447:1998	

Phạm Lê Tường

Hướng dẫn đặt Rullo



Đặt theo hướng thẳng đứng

Hướng dẫn di chuyển Rullo



Lăn Rullo theo chiều mũi tên

Hướng dẫn nâng Rullo



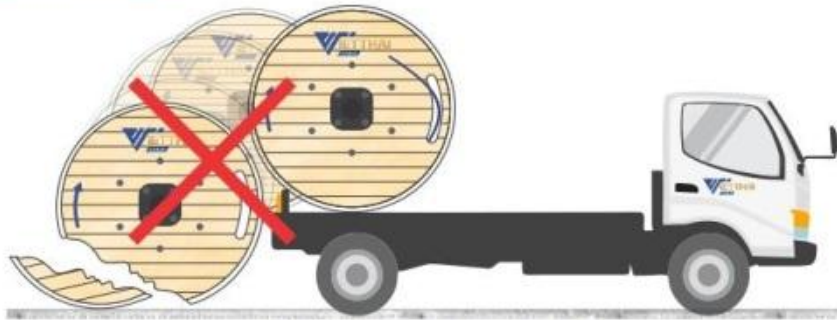
Sử dụng xe nâng Rullo theo hướng thẳng đứng

Hướng dẫn cố định Rullo di vận chuyển



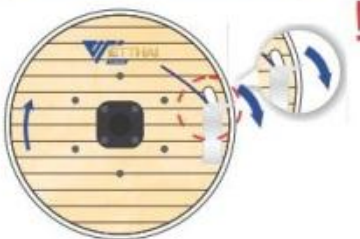
Khóa chặt và chèn cố định Rullo khi vận chuyển

Hướng dẫn hạ Rullo khi vận chuyển



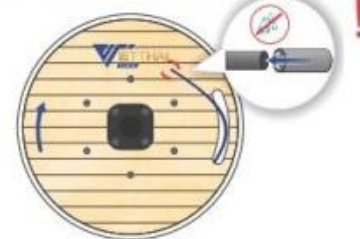
Chân để Rullo rơi khi nâng hoặc hạ Rullo

Loại bỏ niêm phong khi sử dụng



Tháo bỏ tấm thép niêm phong, kiểm tra an toàn trước khi sử dụng

Sử dụng nút bịt để tránh ẩm ướt

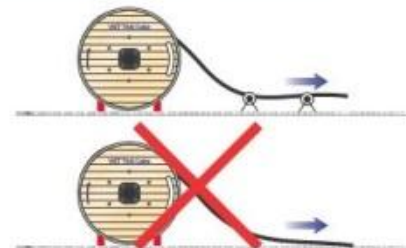


Luôn sử dụng nút bịt đầu cáp để tránh ẩm ướt lõi cáp

Hướng dẫn ra dây đúng cách



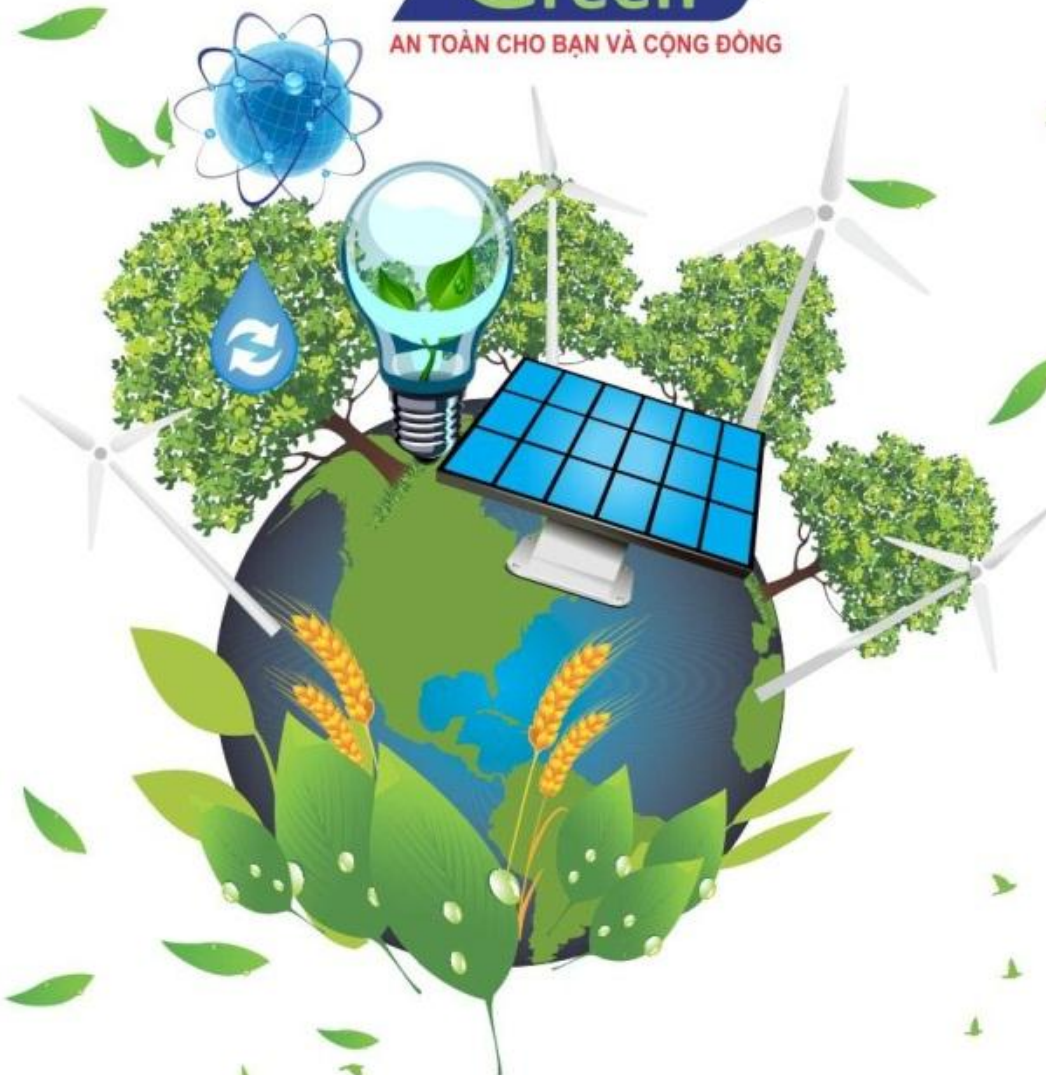
Ra cáp đúng chiều và phải có con lăn khi kéo cáp



Phải dùng con lăn khi kéo cáp và lắp đặt

*Vì một môi trường xanh
Tiết kiệm năng lượng*

SỬ DỤNG DÂY CÁP ĐIỆN ĐẠT TIÊU CHUẨN



LET'S SAVE THE WORLD

THINK GREEN





DẪN NGUỒN NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG TỒN



HOTLINE
& 0931 455 668

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

📍 Khu công nghiệp Biên Hoà 1, Đường số 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai

KIM QUANG ELECTRIC DISTRIBUTOR

Hotline: 0931 455 668

Sales: 0909 635 266



Hotline: 0931 455 668

Sales: 0909 635 266